

In lần thứ nhứt

GIÁ 0 \$ 50

80
INDO-CHINOIS

284

NAM-ÂM

Recueil de morceaux choisis de Poésie annamite
à l'usage de la Jeunesse avec explications des mots,
notices biographiques et commentaires.

音南

Soạn-giả :
NGUYỄN-VĂN-KINH
Cựu học sinh
Trường Sư Phạm Nam-Kỳ.



NHÀ IN XUA-NAY
62-64 Boulevard Bonnard
SAIGON
1925

2 Dec 1925
108

3814

In lần thứ nhứt

GIÁ 0 \$ 50

DEPOT LEGAL
INDOCHINE

N^o 4/38

NAM-ÂM

Recueil de morceaux choisis de Poésie annamite
à l'usage de la Jeunesse avec explications des mots,
notices biographiques et commentaires.

音南

Soạn-giả :

NGUYỄN-VĂN-KINH

Cựu học sinh

Trường Sư Phạm Nam-Kỳ.



NHÀ IN XUA-NAY

62-64 Boulevard Bonnard

SAIGON

1925

80 Lw. Ch
284

8814 H

MA-MAI

Nhà in X U' A - N A Y
62, 64, BOULEVARD BONNARD
SAIGON

PHU-YEN-KINH



YAN-AUX-RI-AM

SAIGON

1925

I

.....
« Avec les Annamites, c'est très différent, leur langue est
« riche et est l'objet d'une rénovation intéressante. L'An-
« namite est très dissemblable de nous et a beaucoup de
« mal à parler français. Il lui faut pour se familiariser avec
« notre langue, plusieurs années passées avec des Français.
« Encore y parvient-il malaisément, à plus forte raison des
« enfants qui ont de sept à dix ans et qui n'entendent
« qu'un mauvais français.....Pour le moment, il faut
« courir au plus pressé et asseoir solidement l'enseignement
« élémentaire.....

(L'Enseignement en Indochine par L. Archimbaud)
Revue du Pacifique, Juin 1925.

TỰA

~~~~~

Theo như mấy lời vàng-ngọc trên đây, thì ai còn cho tiếng An-Nam là nghèo, là hẹp!

Tiếng ta cũng cao-kì nghĩa lý rất thanh-thú, tiếc vì không dặng thông-dụng cho lắm, bởi Văn-hiến ta thâm-nhiêm của Tàu trót mấy ngàn năm, nên Văn-chương, Ngôn-ngữ thường hay dùng sử-tích Tàu. Rất-dối có nhiều bài thơ Quốc-âm của các đấng Tiên-bối, nếu ai không thuộc ít nhiều điển-tích, thì khó mà hiểu cho tường-tất.

Nay tôi ước-ao sao cho thơ Quốc-âm ta được phổ-thông, mong sao trẻ-em được một quyển cầm tay như quyển **Fablier des Enfants** của ông La Fontaine.

Ngài chẳng kiếm đâu cho cao xa chỉ dùng tánh-vật mà hóa lòng người, khi thì bao-biếm, khi lại khôi-hài, thêm bài-vỡ vắn, lời-lẽ dễ, đọc rất êm-tai, vắn-miệng.



## II

Tôi cũng nương theo ý đó mà soạn ra quyển này. Lúc mới khởi-đoan thì dùng bài dễ, toàn là nhơn-vật trước mắt, tiện bề cho trẻ-em học hiểu (objet concret) sau lần-lần bài-vĩ khó hơn (chose abstraite) nghĩa-lý ẩn-vi, hầu giúp trong những bài tập-luận (dissertation). Ấy là cái chánh-sách về khoa Giáo- nhi đó (Graduer la difficulté des textes).

Tôi may-mắn góp-nhóp được ít nhiều thơ Quốc-âm, biên nên quyển **Nam-âm** này mong sao :

Giúp-ích cho tiếng mẹ-đẻ,  
Giúp thơ Quốc-âm được phổ-thông,  
Giúp chư Giáo-sư dọn những bài, tập-đọc (Lecture)  
bài đọc thuộc lòng (Récitation),

Giúp trẻ-em sớm biết ít nhiều điệu Văn-chương nước-nhà (Littérature annamite), học thêm tiếng lạ (termes sino-annamites), lời hay (vocabulaire littéraire), rõ sự xưa tích cũ (notices biographiques).

Giúp trẻ-em một vài tư-tưởng hay (idée) trong bài tập văn (composition), hoặc theo lối tả chơn-dung (portrait) như thơ: con mèo, chó, trâu, voi, hoặc theo lối tả-cảnh (description) như thơ: Trời chiều, Quán nước, Gành-Móm, hoặc theo lối thuật-sự (narration) như thơ: Thi đậu, hát-bội vân vân.....

Xót vì cũng phận Cựu Học-sanh trường Sư-phạm Nam-kỳ, mà tôi không đem được chút sở-học giúp cho nền Giáo-dục! Nay nhờ Nhà-nước sùng-hưng Quốc-ngữ-học (Nouveaux programmes officiels de Langue annamite) nên tôi không nệ tài sơ, lục ra quyển mọn này, mong sao trẻ-em hằng ngày ngâm đọc, tưởng còn lý-thú hơn những giọng hành-vân, bình-bảng rất lả lơi, thêm hại cho phong-hóa!

Lại còn xót thêm một nỗi này: Ta thử hỏi một trò nào đủ tri khôn, coi có biết một ít tên nhà Văn-Sĩ nước Nam cùng một ít đứng Văn-học của ta trong thế kỷ sau này, rồi hỏi lại nào J. J. Rousseau, nào Lamartine, nào Château-



### III

briand thi trò đọc suốt cả lai-lịch, nhớ đến ngày sanh chỗ ở. Thiết rõ ràng mồ cha không khóc, di khóc đồng mối!

Vậy nên sau mỗi bài thơ, tôi có biên lịch-sử mỗi ông để bia-danh những đấng có công trình với tiếng mẹ-đẻ.

Bởi nghĩ xét công trình rất lớn lao với tiếng mẹ-đẻ mà ngoài Bắc, mỗi năm đến ngày mừng 10 tháng tám An-Nam, có làm lễ kỷ-niệm Cụ-Tiên-Điền (Nguyễn-Du), trong Nam chẳng có chi nhắc-nhở những bậc anh-tài nước Nam, xin dâng quyển **Nam-Âm**, để làm kỷ-niệm chung cho các đấng Văn-nhơn Thi-sĩ Nước nhà, gọi là mảnh nhiệt-tâm của giọt máu dư Lạc-Hồng đối với Tổ-tiên Hồng-Lạc.

Còn lắm chỗ sơ sót, chạy đầu cho khỏi luật sai-lầm là luật chung, xin Độc giả thứ cho.

N. V. K.

Mùng 10 tháng 8 Ất-Sửu.



---

CẦN YẾU. — Chữ Quốc-Ngữ trong quyển này đều do theo tự vị Génibrel



**Nhà in XU'A-NAY**  
62, 64, BOULEVARD BONNARD  
**SAIGON**  
Octobre 1925



# NAM - ÂM

BÀI THỨ NHẤT

Thơ con mèo

Mấy tầng đài-các (1) sải chơn leo,  
Nhảy lẹ chi cho bằng (2) giống mèo.  
Chợt ngảnh mặt hùm nhìn trực-thị, (3)  
Chi cho lũ chuột dám vang-reo.  
Lung-lăng sẵn có nhiều nanh-vút, (4)  
Vằn-vện đánh không chút bụi-meo. (5)  
Trăm tuổi (6) hồn dầu về chín-suối ! (7)  
Nhắm lông để lại giúp trò nghèo. (8)

CỬ-TRỊ

GIẢI NGHĨA. — (1) **Đài-các**: Nhà của bậc Phú-hộ, quan-quyền. (2) **Bằng**: Thế cho bằng, đặng đợc cho xuôi. — (3) **Trực-thị**: ngó ngay, ngó chăm bẳm. (4) **Nanh-vút**: răng nhọn, vấu bén. (5) **Bụi-meo**: bụi-bặm, meo-mốc (Mèo tuy vằn-vện chớ chẳng chút bụi-dơ vì mèo là giống ở sạch nhất). (6) **Trăm tuổi**: Chết (người sống trăm tuổi là cùng). (7) **Chín-suối**: Chử là Cửu-tuyền hay là cửu-nguyên chỉ nghĩa chết (suối-vàng = huỳnh-tuyền cũng một nghĩa). (8) Lông mèo để làm ngòi viết An-Nam.



LỊCH SỬ. — Ông Phan-văn-Trị, người kêu là Cử-Trị, sanh trưởng tại Gia-Định, thi-đỗ Cử-nhơn về thời Tự-Đức (1847-1883) nhưng chỉ chẳng ham quan-lại, nên về ẩn-dật, dạy học-trò, vui theo thú quê-mùa, khi cày-cuốc, khi lại đi câu. Xem hai bài thơ Câu-cá nơi trước.... thì rõ biết ông chẳng ham cuộc giàu-sang. Ông học rộng mà tài làm thơ lại quá hay. Thơ ông thường có giọng biếm đờn như thơ con rận, cào-cào, vãn-vãn... mà nhất là trong mấy bài ông họa-vận với ông Tôn-thọ-Tường là bạn đồng-thời với ông.

Ông Cử cũng là bạn-thiết với Quan Phan (Phan-Thanh-Giản). Mỗi khi Quan Phan đến thăm ông, hễ gần tới nhà, thì xuống kiệu mà đi bộ vô tận cửa. (Hậu thay nghĩa kim-bằng của người xưa). Một khi có đem cho Ông Cử hũ mắm ngon trong ấy có nhện ít nện bạc. Ông Cử ăn hết mắm, đem mấy nện bạc trả lại cho Quan Phan. (Kính thay cái đức trọng-nghĩa khinh-tài).

Nghe đâu ông hưởng-thọ gần tám-mươi tuổi mới tạ-thế.

LỜI BÀN: Bài thơ con mèo nói thiệt-sự, không chỗ nào ẩn-vi, duy nơi câu chót: Nhắm lòng để lại giúp trò nghèo, Tác-giả có ý sánh phận mình cũng thế. Mai sau có thác, chỉ có di-truyền chút-đỉnh sở học lại cho học trò.

Ta còn phải để ý nơi hai chữ **trò nghèo** ! Sao lại giúp trò nghèo ? Vì con nhà nghèo phần nhiều siêng-học, thường nên danh-phận, còn con nhà giàu, sẵn của cha mẹ, xài-phá, học không cần mẫn.





BÀI THỨ 2

Con chuột

Ông Cống (1) khoa nào chẳng thấy thi?  
Chuột thì kêu chuột, tí (2) làm chi?  
Bắt hơi chò sịt cong lưng chạy,  
Nghe tiếng mèo ngoao rút cổ đi.  
Tín nếp rá cơm tha-thần bậy,  
Đống-rom bồ lúa ngách-hang kì.  
Phô loài chuột lủ bậy nên chạ (3),  
Họa có bầu-nan (4) hấn sợ mi (5).

CỐNG-QUỲNH

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Ông Cống**: Cống-sanh, Cống-cử là Cử-nhơn. Trào Lê chưa có Cử-nhơn, Tú-tài, còn kêu ông Cống, ông Nghè. (Đây nói về con chuột cống). (2) **Tí**: những bọn ghe-nan tục kêu ghe-bầu sợ chuột khuấy phá, nên kêu tặng nó là ông Tí. (Tuổi tí cũng con chuột). (3) **Chạ**: rồi, bậy. (4) **Bầu-nan**: Ghe đương bằng tre có trét chai, người Trung-kỳ thường hay dùng. (5) **Hấn**: nó. — **Mi**: mày (tiếng Trung-kỳ).

LỊCH SỬ. — Ông Cống-Quỳnh (Nguyễn-Quỳnh) người kêu là Trạng Quỳnh sanh trưởng nơi huyện Đường-hào, tỉnh Hải-dương (Bắc-kỳ). vào đời nhà Lê. Đỗ Trạng-nguơn về thời Lê-Dũ-Tông (1705-1729). Chẳng những tài-học ông xuất-chúng, ông lại có tài ứng-đối rất bất-thiếp. Lại thêm có tánh khôi-hài (giễu-cợt) dẫu đến vua quan cũng không nề. (Xem tích “giấu đầu ra đuôi” trong truyện đời xưa của ông Trương-Vĩnh-Kỳ). Ông có đi sứ bên Trung-Quốc, người Tàu rất phục cái tài luận-biến của ông. Tuy ông chết đã gần hai trăm năm nay mà những câu tục-ngữ: “Viết chữ Cống-Quỳnh”, “Cống-Quỳnh phơi sách”, đến nay vẫn còn.



*LỜI BÀN. — Bài thơ chuột cũng nói thiệt-sự, chẳng có ý biếm. Tác-giả không tả hình dung, chỉ rõ tánh mà thôi: nhát (cong lưng chạy, rút cổ đi) phá, (tha-thần bậy, ngách-hang kì).*

---

BÀI THỨ 3

---

**Con chó**

---

Ban đêm ai nấy ngủ tư-bề,  
Can-cờ chi mấy sửa tia-lia ?  
Láu-quáu chẳng cho hồn-diệp )1) nghỉ,  
Ngân-ngừ không để giấc-hoè (2) mê.  
Một là giận kẻ say về tối,  
Hai nữa ghét người thức học khuya.  
Trời đất xui ta làm dặng chủ,  
Mượn dao Phán-Khoái (3) giết không ghê !

NHIỀU PHAN

GIẢI-NGHĨA — (1) **Hồn-diệp**: Hồn con bướm. Bướm-bướm chữ kêu là Hồ-diệp. Đời Xuân-Thù Chiến-Quốc cũng kêu là Đông-Châu Liệt-Quốc (500 năm trước Giáng-sanh) có Thầy Trang-Tử (học trò ông Lão-Tử) ngủ nằm chiêm-bao, thấy mình hoá ra bướm-bướm. (2) **Giấc hoè**: ngủ dưới cội cây hoè (cây bên Tàu, nước ta không có). Tích cũ dẫn rằng có một anh học trò đi thi, đi được nửa ngày mỗi chơn, bèn triệng bên đàng, ngồi dưới gốc cây hoè mà nghỉ. Đương



mặt lại gió hiu-hiu mát, vùng ngủ quên, phút nằm chiêm bao thấy mình thi đậu vua gả con, phong làm Thái-Thủ quận Nam-Kha, sau vợ chết, bị cách chức, chợt tỉnh dậy thấy mình còn ngồi dưới cội cây hoè. Nên **giấc hoè, giấc điệp, giấc Nam-Kha** đều là giấc ngủ, giấc chiêm-bao. (3) **Phản-Khoái**: Người đời Tây-Hơn (200 năm trước G.S.) vốn là tay làm hàng-thịt chó xuất thân, sau phò Hớn-Cao-Tổ nên danh tướng.

*LỊCH-SỬ.* — Ông Nhiều Phan chánh danh là Mai-Đăng Phan. (Nhiều: Nhiều-sanh hay là khóa-sanh: Học-trò thi buổi trước) Người sanh-trưởng tại Mỹ-Tho, học có danh, ở nhà làm thuốc và dạy học-trò, mới qua đời cách ít lâu đây. Bây-giờ còn người em là ông Mai-Đăng-Quế cũng dạy học trò ở tại Tân-Hiệp (Mỹ-Tho).

*LỜI BÀN.* — Trong bài thơ chó, Tác-giả chẳng giùm xét công cho nó, lại có ý chê chó không biết phân kẻ ngay người vạy: Giận kẻ say về tối, ghét người thức học khuya. Mà thật cũng quả đó chút! vì có câu: Chó người Đạo Chích sủa vua Nghiêu (Đạo Chích là đĩa trộm, ông Nghiêu là vua Thánh mà chó đâu có biện kẻ tà người chánh).

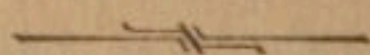




BÀI THỨ 4



Chó già



Tuy rằng muông-cầu (1) có ân ba (2),  
Răng rụng lâu năm nó phải già.  
Bồi đuổi hươu Tần (3) nên mối-gối,  
Vi lo khỉ Sở (4) mới dun-da.  
Không ai trấn Bắc ngăn bầy cáo (5)  
Ít kẻ ngựa Tây giữ đũa tà. (6)  
Mạnh-mẽ như xưa còn hơn-hở,  
Bây giờ yếu-đuối hết xông-pha!

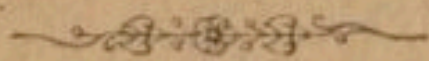
HUỲNH-MÃN-ĐẠT

GIẢI NGHĨA. — (1) **Muông**: Thú: **Cầu**: Chó (2) **Ân ba**: Con chó có ba ân: 1° chẳng phụ chủ nghèo, 2° vì chủ chịu oan, 3° chẳng quên đường cũ. (3) **Hươu Tần**: Đời Tần-Thỉ-Hoàng (246 năm trước G. S.) có người Triệu-Cao chỉ con hươu nói rằng ngựa, ý muốn thử lòng người có tâm-phục va chẳng? (4) **Khỉ sở**: Người ta hằng vi Sở Hạng-Vô (200 năm trước G. S.) là khỉ đội mào, ý chê người vô-đạo. (5) **Cáo**: chồn. (6) **Tà**: vậy.

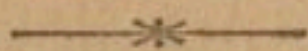
LỊCH-SỬ. — Ông Huỳnh-Mãn-Đạt có khi kêu Tuần-phủ-Đạt sanh trưởng tại Rạch-Giá, thi đậu Cử-nhơn làm quan Triều Tự-Đức (1847-1883) đến chức Tuần-phủ, trấn tỉnh An-giang (Hà-Tiên). Ngài thọ-giáo (học-trò) với ông Võ-Trường-Toản, đồng-thời với Quan Phan, ông Cử-Trị, ông Tôn-Thọ-Tường, ông Bùi-hữu-Nghĩa, vân vân.... Đến lúc Nhà-nước Đại-Pháp thâu Nam-kỳ (1867) thì ngài già-yếu nên hồi-lưu (nghỉ) sau phải bệnh già mà thác.



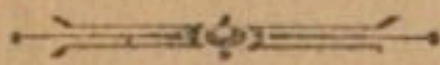
*LỜI-BẢN. — Bài thơ này lại khác hẳn hơn bài trước. Tác-giả xưng-tụng ân-đức (có ân ba) nhắc-nhở công-phu (đuổi hươu Tần, lo khỉ Sở) lại còn cho nó rằng biết phân tà-chánh, biết rằng Tần Sở bạo ngược, nên mới đuổi hươu Tần, lo khỉ Sở. Lại còn lo nổi, mình già-yếu, không biết có ai trấn Bắc, giữa Tây mà ngăn bầy cáo, giữ đũa tà chăng? Rõ-ràng là cái cảnh-tượng quan Tuần-phủ trong lúc hồi-hưu. Mạnh mẽ như xưa thì còn ra trị nước chấn dân, đến buổi già-yếu, ngồi ngảnh lại cuộc đời, áy-náy cho hậu vận nước-nhà không biết có ai kế-chỉ cho mình sửa trị lê-dân !*



## BÀI THỨ 5



### Chó chết trôi



Sống thì bắt thỏ, thỏ kêu-rêu !  
Thác thả dòng sông xác nổi phều.  
Vần-vện sắc còn phơi lẩn-đần,  
Thúi-tha danh hơi nổi lêu-bêu !  
Tới lui bịn-rịn bầy tôm tép,  
Đưa đón lao-xao lũ quạ diều ;  
Một trận gió dổi cùng sóng dập,  
Tan-tành xương thịt biết bao-nhiêu !

Học Lạc



LỊCH SỬ: — Ông Nguyễn-Lạc người kêu Học Lạc vì có làm Học-sanh tại Mỹ-Tho, sanh trưởng làng Mỹ-Chánh (Mỹ-Tho). Ông vốn nho-học xuất-thân, lại rành nghề làm thuốc, giỏi khoa quẻ diệc. Ngoài ra cầm, kì, thi, họa cũng lầu-thông. Tài học ông xấp-xỉ với ông Đồ-Chiều và ông Cử-Trị.

Sau bị giặc-giã, ông dời về chợ Thuộc-Nhiều cũng trong hạt Mỹ-Tho, cất ba căn nhà lá, ở dạy học trò và chuyên nghề thuốc cứu-nhơn độ-thế cũng nhiều phen. Ông có làm bài thơ chợ Thuộc-Nhiều:

Đất linh bồi đắp cuộc Ba-Giồng,  
Cảnh Thuộc-Nhiều nhiều khách ngợp trông.  
Lộ thẳng ngựa biều chơn ngán bước,  
Rạch cùn cá lội mền quên sông.  
Trường văn giỏi kẻ thêu rồng cộp,  
Miếu võ thờ tay trí bá tông.  
Cứng-cát thú quê vui tục cũ,  
Thêm dâu ruộng lúa để cho không!

Tánh ông cứng-cỏi và hay làm thơ có dễ cái-giọng biếm đời rất gay-gắt, có khi lời biếm quá nặng-nề, mịch lòng đến làng xã mà ông phải bị phạt-vạ, trắng-trối. Nhưng ông cứ tự-nhiên vì ông có con mắt xem đời rất nhẹ. Vợ ông là Bà-Bảy-Khánh, cũng hay thơ nôm, lúc ông chết, bà có làm bài-thơ: “Thuyền lỗ vời”:

Đùng-đùng sóng gió khéo nưong hơi,  
Chiếc bá linh-đỉnh mới lỗ vời!  
Lổ-xổ hoa thêu khoan lại thúc,  
Lao-xao gấm vẽ nhạt rồi loi.  
Mảnh bướm lững-đứng trôi trong nước,  
Bánh nguyệt chơi-vời đứng giữa trời.  
Chèo hạnh so-le nơi mái dịp,  
Thuyền tình thong-thả dễ buông khơi!



**LỜI BÀN:** — Như bài: “ Chó chết trôi ” nào có chữ chi lạ, tiếng gì khó, nguyên là tiếng ta dùng hằng ngày mà khéo thay ông đặt-đề nghe ra có giọng sâu-thẳm. Nào là: kêu-rêu, lẩn-đần, lêu-bêu, bịn-rịn, lao-xao, nào là: gió dồi sóng dập, tan-tành xương thịt, toàn là những tiếng nghe thê-thảm.

Khéo nhất là: “ bịn-rịn bày tôm-tép, lao-xao lũ quạ-diều! Tôm-tép quạ-diều đeo đuôi mà rúc-rỉa xương thịt, nhưng ông đặt-đề thế nào nghe như thổ tử hồ bi (thổ chết chồn cũng buồn), dượng thể tôm tép quạ diều cũng xót-xa bịn-rịn tới mà đưa đón!

Càng hay nhất nữa là cái đề-thơ rất tâm-thường: “ chó chết trôi ” mà những tiếng dùng trong bài thơ lại quá tâm-thường hơn nữa. Nhưng ông có thể đặt ra những câu có lắm vẻ tinh-thần, khiến người đọc đến cũng xót thương cho thân “ chó chết ”.

---

BÀI THỨ 6

---

**Con trâu**

---

Mài sừng cho lắm cũng là trâu,  
Găm lại mà coi thật lớn đầu !  
Trong bụng lam-nham ba lá-sách, (1)  
Ngoài cầm lém-đém một chòm-râu.  
Mắc mưu đốt đít tơi-bời chạy, (2)  
Làm lễ bôi chuông giơn-giác sầu. (3)  
Nghé-ngọ già đời quen nghé-ngọ,  
Năm dây đòn khảy biết nghe đâu ! (4)

Học-Lạc



**GIẢI-NGHĨA.** — (1) **Lá-sách** : Trong bụng con trâu có một miếng mỏng và có lớp như tờ sách kêu lá-sách. (2) Tích Điền-Đơn đem binh phạt nước Yên, lập hỏa-ngư-trận (Lấy gươm cột trước sừng trâu, sau đuôi cột đuốc, dẫn trâu đến ngay chỗ quân nghịch, đốt đuốc lên, trâu bị nóng dít, chạy tuông qua bên hàng binh nghịch) (3) Đời xưa có tục đúc chuông rồi, coi chỗ nào còn nứt hở, lấy máu trâu mà trét vô. Dẫn trâu đem đi giết mà lấy máu nên nó giớn-giác sâu. (4) Trâu đâu biết nghe đờn nên có câu : “Đờn khảy tai trâu, nước xao đầu vịt” là không nghe không biết gì hết.

**LỊCH-SỬ.** — Xem bài thứ 5.

**LỜI BÀN.** — Trong bài trước có nói rằng ông Học-Lạc làm thơ thường hay có cái giọng biếm người rất gay-gắt. Như bài thơ này đây, toàn là những lời cay-nghiệt. Bối ông ở chung-chạ với người không học-thức, chịu không nổi những tư-cách thấp-hèn của họ mà có bài thơ này. Tựa đề con trâu chó kì-trung ông miệt cái hạng người vóc cho to (thật lớn đầu), bề học-thức không ra gì (lam-nham ba lá-sách), chất tuổi trên đầu cho nhiều (lém-dém một chòm râu), hay làm mặt lảu-thông, dụng đầu nói dó (nghe-ngộ già-dời quen nghe-ngộ), gặp người trí-thức biện-luận đều chi, thì không hiểu lối nào (đờn khảy biết nghe đâu).





BÀI THỨ 7

Trâu già (I)

Một nhắm xương một nhắm da !  
Bao nhiêu cái ách (1) đã từng qua.  
Đuôi cùn (2) biếng dầy Điền-Đơn hỏa,  
Tai diếc chỉ nghe Ninh-Thích ca. (3)  
Sớm dạo nội sân (4) đi khắp-khởi,  
Tối về tử-lý (5) thở hê-ha.  
Bôi chuông nhớ thuở qua đường hạ, (6)  
Ăn đội Tề-Vương bắt lại tha. (7)

HUỲNH-MÃN-ĐẠT

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Ách**: Đẻ gác trên cổ trâu, bò, dặng kéo xe, cộ. Ách còn một nghĩa nữa là tai-nạn. (2) **Đuôi** bị đốt hoại nên cùn. (3) **Ninh-Thích**: Có câu: Ninh-Thích chăn trâu còn đọc sách. Ninh-Thích là người kỳ-tài ở ẩn, không màng danh-lợi. Hằng ngày ngồi trên lưng trâu, gõ sừng trâu mà ca-ngâm. (4) **nội-sân**: đồng-ruộng. (5) **tử-lý**: xóm-làng (6) **Đường hạ**: dưới thềm (7) **Tịch-răng**: khi dân trâu đem giết lấy máu mà bôi chuông, đi ngang qua dưới thềm, vua Tề-Vương thấy trâu có vẻ buồn, bèn dạy bắt một con dê, giết thế cho trâu mà lấy máu.

LỊCH SỬ. — Xem bài thứ 4.

LỜI BÀN. — Bài thơ này cũng làm trong lúc quan Tuần-Phủ hồi-hưu, là lúc ngài già-cả, yếu-đuối (một nhắm xương, một nhắm da). Ngài đã trải qua lắm cuộc gian-truân tai-biến. (Bao nhiêu cái ách đã từng qua). Ngày nay lưng-mỏi gối-dùn,



nghe lại chán ngán đường công-danh. (Đuôi cùn biếng dầy, tai điếc chi nghe). Hồi hưu về nhà dưỡng lão (Sớm đạo, tối về). Nhớ lại thuở làm quan biết bao nhiêu là lo sợ. (Nhớ thuở qua đường hạ). Ngày nay thoát ra khỏi vòng quan-lại cũng như thoát khỏi tai-nạn (bắt lại tha).

BÀI THỨ 8

Trâu Già (II)

Kể từ hội sữu (1) đã sanh ra,  
Tai điếc chi nghe Nịnh-Thích ca.  
Mấy chốn kì-thần ra sức cả,  
Đòi nơi bãi-xã (2) rần thân già.  
Rửa tai Vĩnh-thủy (3) nhường ngôi báu, (4)  
Cởi ách Đào-lâm (5) biếng gác xa. (6)  
Tề chúa bôi chuông còn chẳng nở,  
Cỏ dâu khó nhọc với nông-gia !

HUỲNH-MÃN-ĐẠT

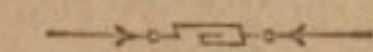
GIẢI-NGHĨA. — (1) **Sữu**: Tuổi sữu là tuổi con trâu. **Hội-sữu**: Trong sách Ấu-học nói: Trời mở hội tí, đất sanh hội sữu. (2) **Kì-thần, Bãi-xã**: Củng đình. (3) **Vĩnh-thủy**: Sông Vĩnh thủy. (4) **Nhường ngôi báu**: Tích vua Thuấn nghe danh Hứa-Do là người tài-đức, đòi đến mà nhường ngôi thiên-hạ. Hứa-Do nghe phán vừa dứt lời, lật-đật chạy xuống mé sông Vĩnh-Thủy mà rửa tai. (Người chẳng màng danh-lợi, đến đôi lỗ-tai cũng không muốn nghe nói đến). Gặp lúc



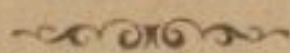
Sào-Phủ dắt trâu đi uống nước, Hứa-Do mới thuật chuyện vua Thuấn muốn nhường ngôi. Sào-Phủ bèn lừa trâu lên trên dòng nước nói rằng: “Tôi sợ trâu tôi uống nhầm nước của anh rửa tai.” (Ông này coi cuộc sang-giàu càng nhẹ hơn nữa). (5) **Cởi ách Đào-lâm**: Chỉ nghĩa đời thái-bình. Khi vua Võ-Vương (1122 năm trước G. S) phạt Trụ rồi, thả trâu về rừng Đào-lâm. (Thái-bình đến đời con thú-vật cũng được thông-thả). (6) **Gác xa** : Gác xe.

*LỊCH-SỬ.* — Xem bài thứ 4

*LỜI BÀN:* Bài này ý-tứ cũng như bài trước. Ngải đã hết phận làm trai (Ra sức cả), hết dạ làm tôi (Rán thân già). Đến buổi già yếu, không còn dự, lo đời nữa (Rửa tai, cởi ách).



## BÀI THỨ 9



### Con dê



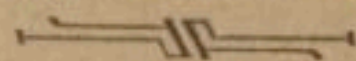
Giống nai sao có tiếng bê-hê,  
Coi lại mà coi thiệt vốn dê.  
Đực cái cũng râu không hổ-thẹn,  
Vợ chồng một mặt hết khen-chê.  
Sớm phơi bốn móng sân Tô-Vô, (1)  
Chiều gác đôi sừng cửa Lý-Hề. (2)  
Bởi nó vì trâu kia giỡn-giác, (3)  
Cam lòng chịu buộc lệnh vua Tề.

VÔ-DANH-THỊ (4)

**GIẢI NGHĨA.** — (1) **Tô-Vô**: Người đời Đông-Hôn, làm tôi vua Hôn Võ-Đế (2558 sau G. S.) vâng-lệnh đi sứ bên

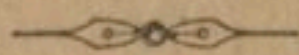


mọi Hung-Nô, bị Hung-Nô bắt đày đi chăn dê 19 năm.  
(2) **Lý-Hề**: Bá-Lý-Hề người đời Chiến-Quốc, xuất-thân hàn-vi, nhờ đem năm cái da dê mà lo lót, sau làm đến quan Đại-Phu. (3) **Giống-giác**: Xem lời giải số 3 bài thứ 6.

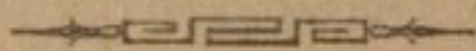


(4) **LỜI DẶN**. -- Những bài thơ nào không rõ được tên Tác-giả thì để Vô-Danh-Thị.

## BÀI THỨ 10



### Con dê (II)



Đầu nai nhỏ-tiu dít bẽ-sẻ,  
Thiên-hạ đều căm (1) cái mặt dê!  
Liếc mắt thấy mỗi na dái tời,  
Bị người đánh ó vác râu về.  
Đờn-bà ngoài chợ la khan-cổ,  
Con nít trong vườn giận lộn-mề.  
Sao chẳng biết thân rằng xấu-hỗ,  
Hãy còn quen giữ thói bẽ-hề !

VÔ-DANH-THỊ

**GIẢI NGHĨA**. — (1) **Căm**: giận (giận căm-gan).

**LỜI BÀN**. — Bài thơ này, bề ngoài thì tả tâm-tánh con dê rất kẻo-còi, bề trong có ý châm cái hạng người phong-tinh hoa-nguyệt, ai thấy cũng khinh (Thiên-hạ đều căm cái mặt dê). Có khi phải người nhục-mạ đến đều (Bị người đánh ó vác râu về). Vậy mà không biết hổ-thẹn (Sao chẳng biết thân rằng xấu-hỗ). Thiệt là đánh chết, nết không chữa: Hãy còn quen giữ thói bẽ-hề.



BÀI THỨ 11

Con voi

Giống chi đồ-sộ (1) đứng kia cả,  
Chẳng phải là voi cá một gà. (2)  
Đầu lớn lưng tôm (3) kê bốn dưng, (4)  
Vòi dài miệng lợn (5) chõi hai ngà.  
Đã từng vì nghĩa cày non Lịch, (6)  
Sao khéo đặt đều giậm mả nhà. (7)  
Quê-quán người xưa nơi Tượng-Quận, (8)  
Sang chơi Miến-Điện (9) với Xiêm-La. (10)

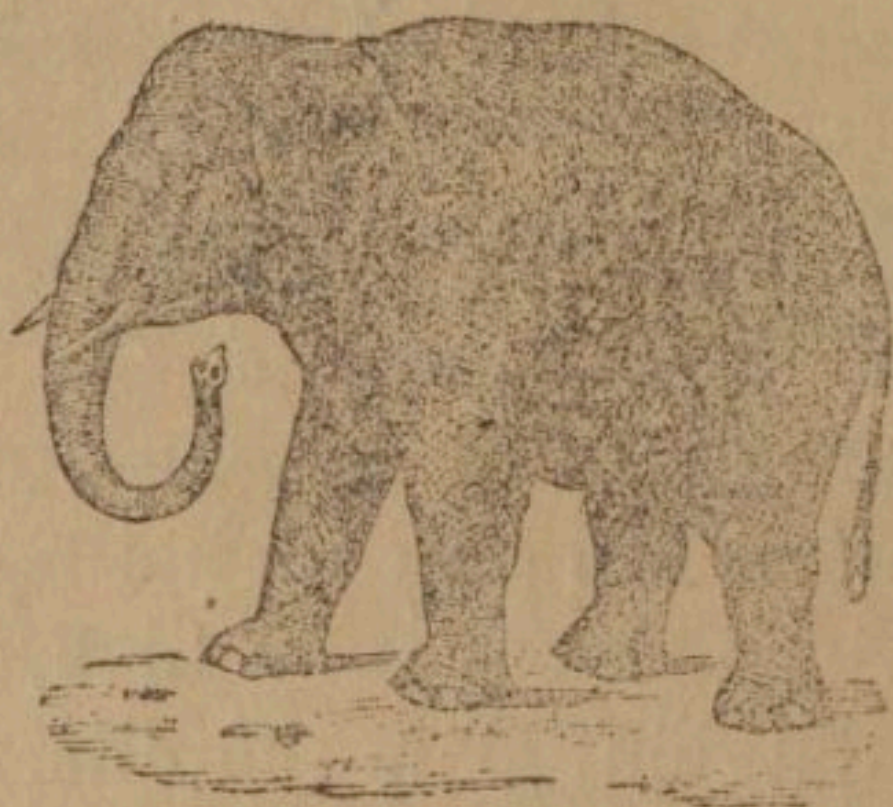
VÔ-DANH-THỊ

GIẢI NGHĨA. — (1) **Đồ-sộ** : Cao lớn. (2) **Cá một gà** : Ai nói không phải voi, tôi xin cá (cuộc) một gà. (3) **Lưng tôm** : lưng khum. (4) **Dưng** : Cái bàn-chơn voi kêu là dưng-tượng. (5) **Lợn** : Heo. (6) **Non Lịch** : Tích ông Thuấn khi chưa làm vua, cày ruộng tại Lịch-Sơn. Bởi ông ở với cha mẹ rất thảo, thấu-động lòng Trời, khiến cho voi rừng ra cày ruộng, chim ra lượm cỏ. (Nhị-thập tứ hiếu có câu : Cỏ chim vì lật, ruộng voi vì cày). (7) **Giậm mả nhà** : Có câu tục-ngữ : Khéo rước voi về quần nhà mả. (8) **Tượng-Quận** : Nước An-Nam buổi sơ-nguyên kêu là Tượng-Quận, vì có voi nhiều, nên trong Nam-Quốc sử diên-ca có câu : Tham voi Giao-Chỉ, mất vàng Quảng-Nguyên. (9) **Miến-Điện** : Thuộc-địa Hồng-Mao, Đông giáp Xiêm-La; Tây, Ấn-Độ; Bắc, Trung-Quốc; Nam, Ấn-Độ-Dương. (10) **Xiêm-La** : Xứ độc-lập, ở về phía Tây xứ Đông-Pháp. (Bây giờ Miến-Điện với Xiêm-La có voi nhiều, xứ An-Nam không còn bao nhiêu).

*LỜI-BÀN. -- Bài này tả hình-dung con voi rất hoàn-toàn. Nội trong bốn câu đầu bài, chỉ dùng*



*mười mấy tiếng là xong. (Đồ-sộ, đầu lớn, lưng tôm, bốn dưng, vòi dài, miệng lợn, hai ngà).*



---

BÀI THỨ 12

---

Con tằm

---

Sung-sương ăn no lại ở không,  
Trên đời ai nấy cũng kêu ông. (1)  
Bao-nhiều thao-lược (2) nuôi già trẻ,  
Mấy sợi kinh-luân (3) bủa Bắc Đông.  
Giúp chúa chẳng sờn cơn nước lửa, (4)  
Thương dân thì hện có non sông.  
Bọc xương cỗi áo (5) còn roi dẫu,  
Thiên-hạ người đều ngóng cổ trông.

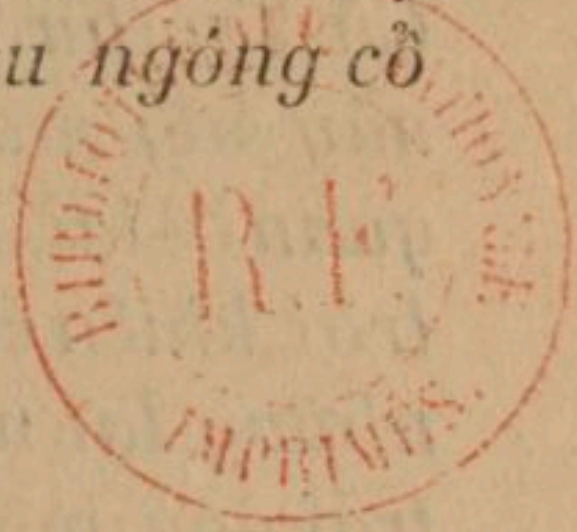
VÔ-DANH-THỊ

GIẢI NGHĨA. — (1) Có người kêu là ông tằm, như ông cạp, ông voi. (2) Thao, lược: Chỉ của tằm dùng để dệt



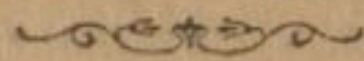
thao-đũi, lược-lồng. (3) **Sợi kinh-luân**: Sợi chỉ. (Con tầm mửa tơ cũng như người văn-học đem sách-vỡ, kinh luân nằm lòng, mà biện-luận, nên có tiếng phún-châu nhả-ngọc). (3) **Cơn nước lửa**: Muốn quây tơ thì phải lấy kén nhúng vào nước sôi. (5) **Bọc xương còi áo**: Khi quây hết tơ trong cái kén, thì lòi ra con nhộng. Còn nghĩa bóng tiếng bọc xương là do trong câu: Chỉ làm trai dậm ngàn da ngựa, nghĩa: đừng làm trai ra chiến trường, rủi có thác, lấy da ngựa bọc xương. Còn tích còi áo là nói về Nễ-Hoành, tự Chánh-Bình đời Tam-quốc (221-264) còi áo măng thẳng giặc là Tào-Tháo. Nên bọc xương còi áo nghĩa bóng chỉ về những kẻ hết lòng vì nước.

**LỜI-BÀN**: -- Bài thơ này có nghĩa khác nữa là chỉ đích-xác một vì quan lớn. Có chí sừng hơn làm quan. (Sung-sừng ăn no lại ở không). Ai ai cũng kính-vì (Trên đời ai nấy cũng kêu ông). Nhờ nội trong kinh-luân thao-lược (Ba lược sáu thao là nghề-văn nghiệp võ) mà già trẻ, an-nhàn, bốn phương bình-trị (nuôi già trẻ, bủa Bắc Đông). Cơn bát-loạn thì giúp chúa, lúc bình-thời thì thương dân. Nên làm quan cho hết lòng vì nước, vì dân thì đến đâu thiên-hạ cũng hoan-ngình (Thiên-hạ người đều ngông cổ trông)

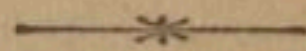




BÀI THỨ 13



Con cào-cào



Chẳng biết cơ trời khéo khiến sao,  
Trải qua mấy xứ cũng cào-cào.  
Hình như chấu-chấu vàng pha xám,  
Miệng tợn chuồn--chuồn thấp lại cao,  
Hại lúa bởi người nên cắc-cờ,  
Nhọc lòng cho kẻ đuổi lao-xao  
Lời ngậy (1) dám hỏi quan lương-thú (2),  
Đuổi đó phòng toan tới xứ nào?

CỬ-TRỊ

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Lời ngậy** : lời đại. (2) **Lương thú** : quan lành (hiền đức).

*LỊCH-SỬ.* Xem bài thứ I.

*LỜI-BÀN.* — Trong bài thứ I, có nói : Thơ ông Cử-Trị thường hay có giọng châm-biếm. Như bài thơ này ông mượn đề con cào-cào, trách những tham-quan ô-lại, làm cho sanh-linh đồ-thán. Mà khốn nỗi, trời khiến chi quan thanh-liêm thì ít, mà hạng tham nhũng lại nhiều (chẳng biết cơ trời khéo khiến sao, trải qua mấy xứ cũng cào-cào). Đến đâu thì nhiều-hại lê-dân, nên ngồi trấn quận-huyện nào, thì sanh linh nơi đó cũng như bị nạn cào-cào.

Nạn cào-cào xứ ta ít có, ở Phi-châu lại có thường. Cào-cào bay một đám như đám mây. Đang trưa nắng, có thể làm cho trời sầm trợn một cánh đồng. Một số muôn ức



cào-cào như vậy, hễ đáp xuống ruộng hoặc trong vườn, đến chừng bay đi, thì ruộng còn những rạ còi, vườn còn nhánh trọi. Vậy nên có câu: *Ấp hữu lương-thú, hoàng-trùng bất nhập cảnh*, nghĩa là: *ấp có quan hiền, cào-cào chẳng đến*.

BÀI THỨ 14

Con rận

Mặt mũi mần-ri (1) cũng có râu,  
Cả đời chẳng biết dụng vào đâu ?  
Xôn-xao trên mào chưa nên mặt,  
Lục-đục trong chăn cứ dục đầu.  
Khuấy ngựa gầy (2) dân chi khác rệp,  
Ra công béo nước chẳng bằng trâu.  
Khéo sanh trong thế chi cho nhộn,  
Có có không không cũng chẳng cầu.

CỬ-TRỊ

GIẢI NGHĨA. — (1) **Mần-ri** : Như vậy. (2) **Gầy dân** : làm ốm dân.

LỊCH SỬ. — Xem bài thứ I.

LỜI BÀN. — Bài này ý như bài trước, cũng biếm cái hạng tham quan hay làm cho rối nước, hại dân chẳng khác nào rận, cào-cào.





BÀI THỨ 15

Con muỗi

Muỗi hơi thân người sướng mọi đều,  
Thiếu chi chi nữa lại còn kêu.  
Giường ngà chiếu ngọc từng nường-dựa ;  
Má phấn môi son cũng ấp-yêu,  
Béo-miệng chẳng thương con trẻ dại ;  
Cảnh-hồng nào đoái chúng dân nghèo.  
Ngày nào rủi gặp tay xơ-quất, (1)  
Xử tội nhà người mất chẳng nheo !

VÔ-DANH-THỊ

GIẢI NGHĨA. -- (1) **Xơ-quất** : Chối làm bằng cộng buồng dừa nước, chốn nhà-quê dùng đập muỗi.

*LỜI BÀN.* — Bài này cũng như thơ cào-cào, rận, Tác-giả có ý biếm quan lạm-thực (ăn hối-lộ) (chẳng thương trẻ dại, nào đoái dân nghèo). Ngày nào mà lậu chuyện ra thì : Xử tội nhà người, mất chẳng nheo !





BÀI THỨ 16

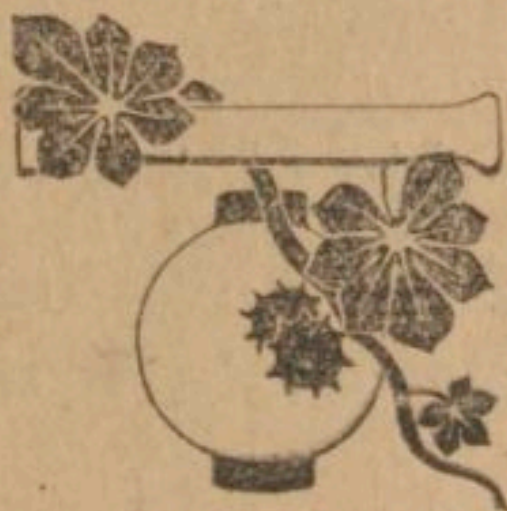
Con cua

Trên đời có mấy mặt đi ngang,  
Ủ lớn chơn tay có một chàng.  
Lỗ mắt không phân người phải quấy,  
Quơ càn chẳng lựa đưa ngay gian.  
Đưa mình theo nước hèm không ruột,  
Lột vỏ già đời chẳng thấy gan.  
Gặp lúc tối trời thì kẻ chắc, (1)  
Nghe hơi động đất rút vào hang.

VÔ-DANH-THỊ

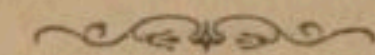
GIẢI NGHĨA. — (1) **Có câu tục-ngữ** : Chắc như cua tối trời. (Lúc trời có trăng, cua ít thịt lắm).

**LỜI BÀN.** — *Tả hình trạng con cua như vậy thì gọn-gàng biết bao, mà lại đủ đều ; Đi ngang, lỗ mắt, quơ càn, không ruột gan, lột vỏ, tối trời kẻ chắc, rút vào hang. Bây giờ ta thử bỏ cái tựa con cua, để lại : Đưa xô-lá, thì đủ rõ tánh-tình nó là thế-nào : làm ngang, ủ lớn (hiếp kẻ yếu đuối hơn mình) chẳng biết phân biệt phải quấy, ngay gian, có đồ-bề việc gì, không dám ra dõm-đương, (hèm không ruột, chẳng thấy gan) mau-mau lánh mặt, giấu tên (nghe hơi động đất, rút vào hang).*

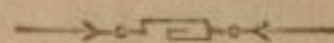




BÀI THỨ 17



Con tôm



Chẳng phải Vương (1) Công, (2) chẳng phải  
[Hầu, (3)  
Học-đòi dài-kiếm (4) lại mang râu.  
Khoe-khoang mắt đỏ (5) trong dòng bích, (6)  
Chẳng biết mình va cắt lộn đầu! (7).

HỌC-LẠC

GIẢI NGHĨA. — (1) **Vương**: Nhà vua. (2) **Công**: Con cháu nhà vua, nhà quan, như: Công-chúa, Công-tử. (3) **Hầu**: Tước hầu (Những chức-tước của Triều-Đình, trên hết là Vương, kể đó: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam). (4) **Dài-kiếm**: đeo gươm. (5) **Mắt đỏ**: Tôm có con mắt đỏ nên có lời tục: Đỏ như con mắt tôm luộc. (6) **Dòng bích**: Bích là xanh, nước dưới sông, dưới biển ngó xanh nên dòng bích là sông, biển. (7) Tôm và tép trên đầu có bọng cắt.

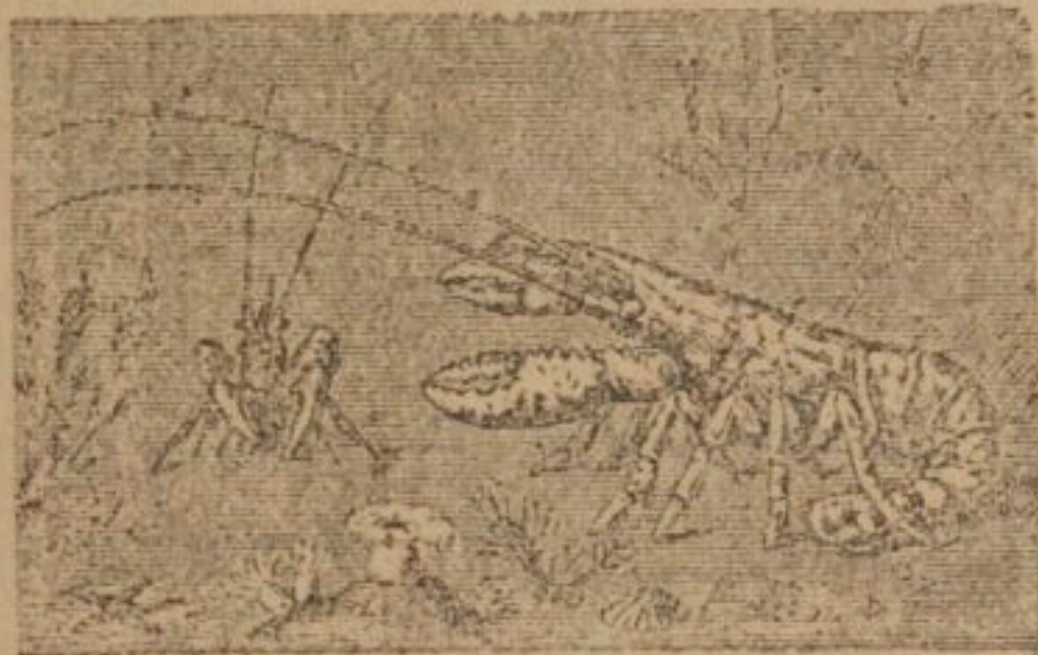
LỊCH SỬ. — Xem bài thứ 5

LỜI BÀN. — Có nói rằng thơ ông Học Lạc có giọng biếm rất gay-gắt, quá nặng nề hơn cái lối biếm của ông Cử Trị. Bởi ông thấy nhân-tình thế-thái có nhiều trò đáng buồn, đáng giận, thêm bần tánh ông nóng nảy, tất-nhiên phải bứt ra những câu văn quá cộc-cằn, đến đôi phải vạ, phải trắng, nên mới có ra bài thơ: Tạ hương-đảng và Học-Lạc ngồi trắng.

Như thơ con tôm đây là ông có ý chê cái phường giá-áo túi-cơm, cũng đội mũ, mang râu mà không ích chi cho đời. (Giá-áo, túi-cơm: Người ta ví kẻ



*không tâm-thuật (người ở đời mà không làm gì bổ-  
ích cho đời) như cái giá để móc áo, túi đựng cơm,  
cũng mặc áo, ăn cơm mà vô tâm vô trí).*



---

BÀI THỨ 18

---

**Cá thia-thia**

---

Đồng loại sao người chẳng ngỡ-ngàng,  
Hay là một lứa phải nung gan ? (1)  
Trương vi đồ-sộ vài gang nước ; (2)  
Đâu miệng hơn thua nửa tắc nhang. (3)  
Rán sức giây lâu đã tróc vảy :  
Nín hơi trót buổi lại phùng mang.  
Ra tài cửa Võ (4) chưa nên mặt,  
Cắc-cờ khen cho khéo nhộn-nhang.

CỦ-TRỊ



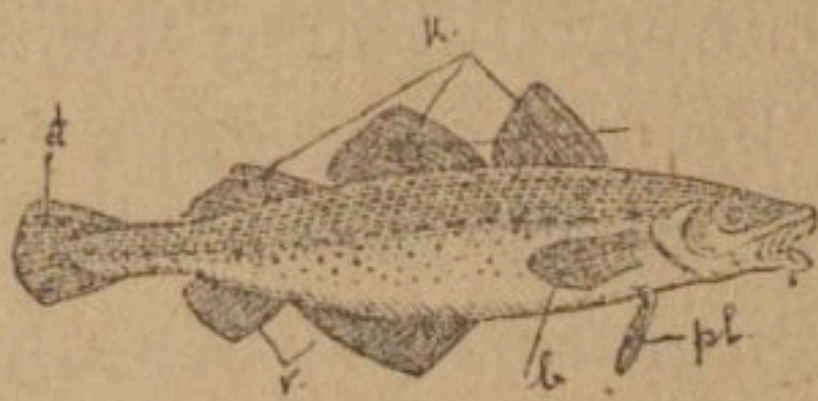
**GIẢI-NGHĨA.** — (1) **Nung-gan:** Chống-cự. (2) **Gang-nước:** Nước đựng trong chai cá thia-thia được non vài gang. (3) **Tắc nhang:** Phàm đá cá cũng như chọi gà, có đốt nhang mà phân nước nhứt, nước nhì, vân vân... (4) **Cửa-Võ:** Võ Môn tam cấp là chỗ thi-thố để chọn nhơn tài. Theo tích cũ dẫn rằng cá nhóm nhau tại Võ-Môn, con nào nhảy lên khỏi ba bậc đá, thì thành rồng. Nghĩa bóng nói người thi đậu làm quan vi cũng như cá hóa rồng.

**LỊCH-SỬ** — Xem bài thư nhứt.

**LỜI BÀN.** — Ông Cử-Trị coi cuộc công-danh phú-quí rất nhẹ nên làm bài thơ này chê kẻ đồng thời với ông nhưng mắng đũa chen nơi đường danh-lợi mà không kể niềm hoà khí :

Đồng loại sao người chẳng ngỗ-ngàng,  
Trương-vi đồ sộ..... Đâu miệng hơn thua.....

Vì chút danh mà phải hao hơi, nhọc sức : (Rán sức... nín hơi)  
Vậy nên ngảnh lại chốn quan-trường, xem rất chọn-rộn !  
Cắc-cớ khen cho khéo nhộn-nhang.





BÀI THỨ 19

Con cóc

Cóc hơi mây sao cứ một ngồi !  
Vợ chồng đồng mặt cả và đôi.  
Nghiến răng nhiều thuở oai trời động, (1)  
Mở miệng đòi phen lũ kiến lui.  
Phận khó bốn mùa (2) nhờ chiếu đất,  
Danh vang tám tiết (3) biết thời trời.  
Mưa tuông một trận đầy lai-láng,  
Cóc nhảy ra ngồi khuấy nước chơi !

CỦ-TRỊ

GIẢI-NGHĨA. — (1) Cóc nghiến răng là điềm trời mưa.  
(2) **Bốn mùa**: Xuân, hạ, thu, đông. (3) **Tám tiết**: Lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông, Hạ chí, Đông chí, Xuân phân, Thu phân.

LỊCH-SỬ. — Xem bài thứ nhất.

LỜI BÀN. — Phàm nghe cóc nghiến răng thì biết rằng trời gần mưa:

Nghiến răng nhiều thuở oai trời động.

Lại là một giống rất có ích, để sát hại những loại côn trùng vô ích như kiến, mối.....:

Mở miệng đòi phen lũ kiến lui.





BÀI THỨ 20

Nhện-nhện

Sá loài núc mật (1) vờ say hoa, (2)  
Nhện-nhện xem ra trí rất già.  
Bủa lưới giữa trời khoe trận tám, (3)  
Vải chài trên đất vững giềng ba. (4)  
Miếng mồi thao-lược ăn đầy bụng,  
Sợi chỉ kinh-luân vắt chặt nhà.  
Phước ví Chung-tư (5) dầy vặc-vặc,  
Cháu con gan ruột giống ông cha!

ĐÀO-DUY-CHUNG

GIẢI-NGHĨA. -- (1) **Nút mật**: Ong. (2) **Say hoa**: Bướm.  
(3) **Trận tám**: Bức quải (Váng nhện hình như Bức quải).  
(4) **Giềng ba**: Tam cương (Đây nói về giềng-mối văng nhện).  
(5) **Chung-tư**: Chấu-chấu (Con Chung-tư đẻ một lần 99 con)  
Nên nhà nào con cháu đông thì cho rằng: Phước ví  
Chung tư.

LỊCH-SỬ. — Ông Đào-duy-Chung sanh trưởng tại tỉnh  
Tân-An, sau dời về làng Khánh-Lộc (Trà-Vinh) vốn người  
nghiep nho, có làm Giáo-thọ chữ Nho tại trường Trà-Vinh,  
sau về hưu-trí, chuyên nghiệp nông và nghiệp y.

Ông hưởng thọ đến bảy mươi tuổi qua đời gần mười năm  
nay.





BÀI THỨ 21

Cây tùng

Màng chi sớm nở tối tàn bông, (1)  
Một nhánh trầy-trầy giữa tiết đông.  
Mưa móc trời xuân chưa biết mặt,  
Tuyết sương năm lạnh mới hay lòng. (2)  
Lý, đào, há dễ theo đòi kịp,  
Mai, trước, chi cho sánh bạn cùng.  
Rường cột nhà vua dầu có dụng,  
Trượng-phu từ trước chức còn phong! (3)

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

GIẢI NGHĨA. — (1) **Sớm nở tối tàn**: Nói về loại bông hoa, còn cây tùng về loại kiểng. (2) Cây tùng không sợ lạnh. (3) **Trượng-phu**: Người quân tử (người ta ví cây tùng là trượng-phu-tùng vì cây tùng chẳng sợ nắng mưa sương tuyết chi cả, quanh năm lá vẫn xanh hoai, như người quân tử gặp nguy hiểm chẳng dè lòng).

LỊCH SỬ. — Ông Nguyễn-công-Trứ kêu là ông Thượng Trứ, sanh trưởng tại làng Oai-Viên, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Nghệ-An. Ngài thi đậu Giải-Nguyên về thời Gia-Long (1802-1820). Tuy ngài là văn-học, chứ võ nghệ cũng sảo-thông, ghe phen đi dẹp giặc, làm quan đến Ba Triều: Gia-Long, Minh-Mạng và Thiệu-Trị, lên tới chức Tham-Tri, nên cũng kêu là ông Tham-Trứ.

Ngài lắm lúc truân-chuyên, bị cách chức, rồi lại phục chức, sau thôi hưu về dưỡng lão, hưởng thọ đến tám mươi tuổi.

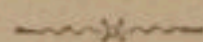
LỜI BÀN. — Bài thơ này chỉ ngay trong tâm-sự của ngài:



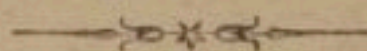
Mưa móc trời xuân chưa biết mặt,  
Tuyết sương năm lạnh mới hay lòng.  
*Rồi lại được nhà vua cho phục chức.*  
Rường cột nhà vua dầu có dụng,  
Trượng-phu từ trước chức còn phong.



BÀI THỨ 22



Cây vông



Uổng sanh trong thế mấy thu đông,  
Vông lớn làm chi vông hơi vông ?  
Da thịt càng già càng lộp-xộp,  
Ruột gan chẳng có có gai không.  
Rường xoi cột trở chưa nên mặt,  
Dậu mỏng rào thưa phải dụng lòng.  
Mới biết cây nào sanh giống nấy,  
Xuân qua bốn-tôn cũng đơm bông.

THỦ-KHOA-NGHĨA.

*LỊCH-SỬ.* — Ông Thủ-khoa-Nghĩa, hay là Bùi-hữu-Nghĩa người ở Hậu-giang, (Làng Long-Tuyền, Bình-Thủy, — tỉnh Cần-Thơ bây giờ), thi đậu Cử-nhơn, có làm quan một ít lâu về Triều Tự-Đức (1847-1883). Tài học ông tốt chứng nên mới đậu Thủ-Khoa (đậu đầu), lại thêm tánh ông rất can-trực, chẳng chịu các quan Triều nên chỉ cho khỏi người tạt đổ mà ngày kia ông phải án oan. Nhờ vợ ông là bà Võ-Thị minh oan tại Triều, ông mới khỏi tội. Sau ông thối-hưu về nhà mà hưởng thanh-nhàn.

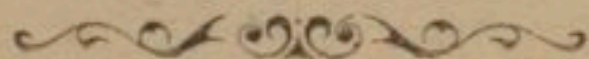
Bà Võ-thị rất nên trang hiền đức, hai ông bà đãi nhau như



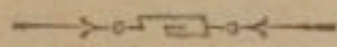
khách. Ông có soạn ra bài “**Phu-thê nghị-luận**” rất hay và khi bà Võ-Thị mất, ông có làm bài văn-tế, đến nay còn lưu truyền. Bồn tuồng **Kim-thạch-kỳ-duyên** cũng của ông soạn ra.

Xét cho kĩ, thì ông là một đấng có công trình rất nặng về điệu văn Quắc-âm.

LỜI BÀN.— Bài này ông có ý biếm mấy ông quan lớn tại Trào ỷ quyền-thế (Vông lớn làm chi vông hơi vông). Mào cho cao, áo cho dài mà không tài lực gì lại còn tạt-đổ hiền-lương (Ruột gan chẳng có, có gai không). Ngồi hưởng lộc Triều mà không một điều giúp ích cho nước nhà (Rường xoi cột trổ chưa nên mặt). Chỉ ngồi cho có vị đó mà thôi (Dậu mỏng rào thừa phải dụng lòng).



### BÀI THỨ 23



### Cây bần



Cao lớn làm chi bần hơi bần,  
Uổng sanh trong thế đứng chần-ngần.  
Lá xanh tợ liễu (1) nhánh thừa-thớt,  
Bông bạc dường mai (2) nhụy sượng-sần.  
Quyển-luyến bấy cò theo sập-sận,  
Chiêu-qui (3) đoản khỉ tới dần-lân.  
Rường xoi cột trổ chưa nên mặt,  
Cao lớn làm chi bần hơi bần ?

THỦ-KHOA-NGHĨA



GIẢI-NGHĨA. — (1) **Liễu**: Lá liễu nửa xanh nửa đỏ.  
(2) **Mai**: Có thứ bạch mai, bông thiệt trắng. (3) **Chiêu-qui**:  
Qui-tụ, rù-quến.

**LỊCH-SỬ**. — Xem bài thứ 20.

**LỜI BÀN**. — Bài này ý-lí cũng như bài trước, cũng  
xâm nhập quan ngại hưởng chức cao lộc cả mà  
không làm đều chi cho ích nước lợi dân, chẳng khác  
chi giống bần và vông đứng cho choán đất, cây cho  
lớn, không dùng vào đâu được, để làm củi người  
cũng còn chê:

Cao lớn làm chi bần hỡi bần!  
Uổng sanh trong thế đứng chần-ngần.  
Rường xoi cột trở chưa nên mặt.

BAI THỨ 24

**Sen**

Quan yêu dân chuộng gấm không hèn,  
Rất tốt trong đời một giống sen!  
In mặt Lục-Lăng (1) người khéo ví,  
Sánh vai Tây-Tử thế thường khen.  
Ý nhờ nguyệt trắng giời thêm trắng,  
Tuy ở bùn đen nhuộm chẳng đen. (2)  
Thủy-các (3) lâu-dài dầu chẳng kịp,  
Tây-Hồ (4) riêng chiếm tốt như tiên!

VÔ-DANH-THỊ



GIẢI-NGHĨA. — (1) **Lục-Lăng và Tây-Tử**: Hai người lịch-sự có danh. (2) Người ta sánh sen như người quân-tử, ở chung với kẻ tiểu-nhơn mà không nhiễm sự xấu. (3) **Thủy-các**: Nhà ở giữa nước. (4) **Tây-hồ**: ở Hà-Nội có hồ gọi là « Tây-hồ » rất nhiều sen.

*LỜI-BÀN. -- Có câu tục ngữ :*

Trên đời chi tốt bằng sen,  
Quan yêu, dân chuộng rã bèn cũng hư.

*Lại có câu khen giống sen là :*

*Sanh ư nê bất nhiễm ư nê, nghĩa là: Tuy ở bùn đen nhuộm chẳng đen.*

---

BÀI THỨ 25

---

**Bèo**

---

Thân bèo tất-tưởi lắm bèo ôi,  
Vì nước nên mình phải nổi trôi !  
Lật mặt khôn ngăn dòng nước chảy,  
Ven tai luống chịu sóng cơn dỗi.  
Bề di bao quản thương đời đoạn,  
Nổi ở càng thêm thảm mấy hồi.  
Dầu những một mai cơn gió tạnh,  
Rõ-ràng trên nước gấm phôi ngời.

VÔ-DANH-THỊ

*LỜI BÀN. --- Có câu: nghĩ mình mặt nước cánh bèo, chỉ nghĩa vì cái thân người lưu lạc, cũng như cánh bèo trên mặt nước, rày đây mai đó.*

---



BÀI THỨ 26

Thơ pháo

Giấy xanh giấy trắng (1) ở tay người,  
Bao nổ công trình tạch (2) cái thời?  
Cao lắm lại càng xo-xác lắm;  
Cũng mang một tiếng (3) ở trong đời :

Cụ (4) YÊN-ĐỒ

GIẢI-NGHĨA. — (1) Thường vắn pháo bằng giấy xanh giấy trắng. (2) **Tạch** : Nổ (Tiếng Bắc-Kỳ). (3) **Một tiếng** : Pháo nổ rồi một tiếng thì còn cái xác không. (4) **Cụ** : Ông (Ngoài Bắc kêu ông già là cụ già)

LỊCH-SỬ. — Ông Yên-Đồ trước tên là Nguyễn-văn-Thắng sau đổi lại Nguyễn-Khuyển, sanh trưởng tại làng Yên-Đồ (tỉnh Hà-Nam) thi đậu Tam-Nguyên về triều Tự-Đức, làm quan đến chức Tổng-Đốc. Người thường kêu là Cụ Tam-Nguyên Yên-Đồ.

LỜI BÀN. — Bài thơ này ông ví cái ngôi quan-cả của ông cũng như cây pháo. Lúc đương quyền oai như pháo nổ, ngày nào hết thời, cũng như pháo nổ rồi, còn cái xác không. Ông cũng ví cuộc công-danh phú-quí qua mau như chớp, như tiếng pháo. Giàu đó nghèo đó, sang đó hèn đó, chẳng có chi là bền-vững.





BÀI THỨ 27

**Cối xay**

Công danh trên thế đổ ai tày,  
Ra gạo cũng nhờ cái cối xay.  
Một trận chi sồn cơn gió bụi,  
Trăm vòng nào nại sức long-lay,  
Mòn răng (1) nợ chủ lòng mong trả,  
Trắc hòng (2) khen ai khéo đặt bày.  
Bao-quản thót trên mòn thót dưới (3)  
Hềm vì còn giặt (4) phải ra tay.

CỬ-TRỊ

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Cối xay có răng**, lâu ngày nó phải mòn. (2) **Trắc hòng**: Khi nào đem lúa xay mà nó xuống không thông, thì người kêu cối xay trắc hòng. (3) Cối xay có hai thót, thót trên thót dưới. (4) **Giặt**: lúa giặt, gạo giặt (lúa khi xay rồi còn sót lại).

LỊCH-SỬ. — Xem bài thứ I.

LỜI BÀN. — Bài này ví phận tôi dân sánh với nước-nhà, lúc nào nước-nhà yên-tĩnh thì dân được tọa hưởng thái-bình, đến lúc binh-lửa thì ra chinh-chiến. (chi sồn cơn gió bụi, nào nại sức long lay — Mòn răng. . . . Trắc hòng).





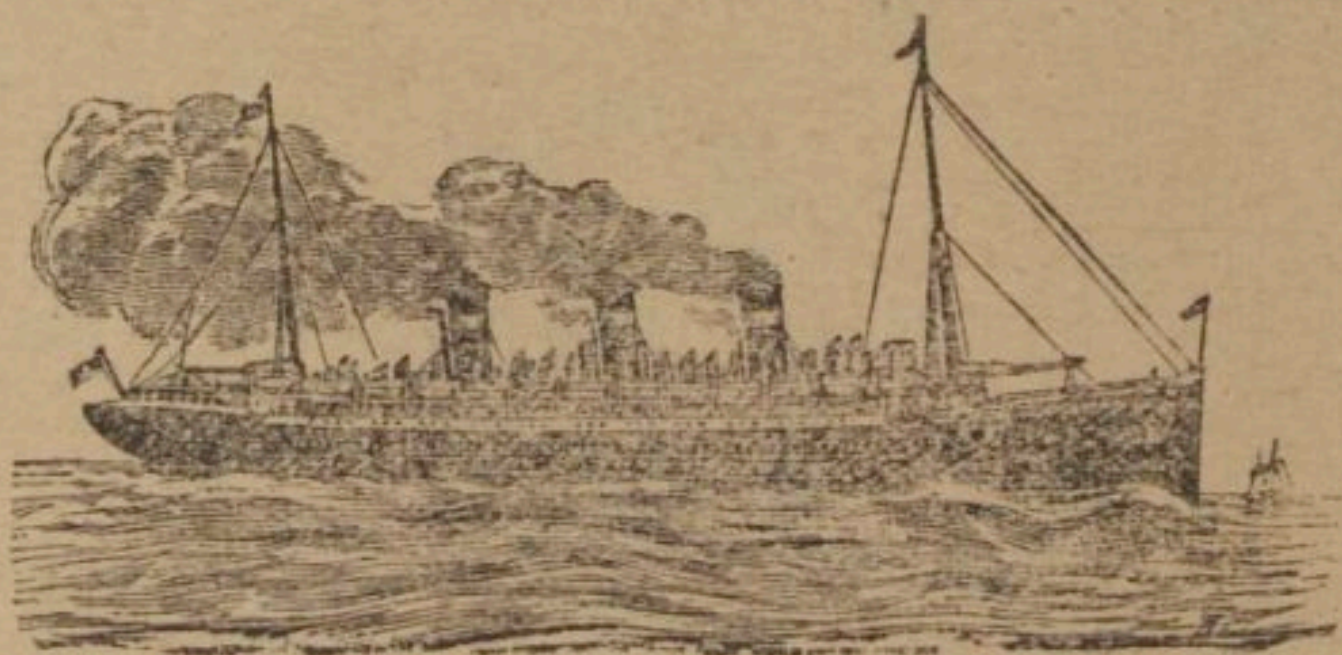
BÀI THỨ 28

Đũa bếp

Đẽo đã không nên cái búa voi, (1)  
Để làm đũa bếp nhắm ra mời.  
Sơ lò Ngũ-dảnh (2) chi sồn nóng,  
Khuấy vạc Tam-thai (3) chẳng sợ còi.  
Gặp cuộc than hồng đã sẵn gặp,  
Giận con đòi (4) đại khởi quơ roi,  
Xông nơi nước lửa dư trăm trận,  
Công-nghiệp nay đã đáng mấy thoi! (5)

VÔ-DANH-THỊ

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Búa voi**: Nài giữ voi hay dùng cái búa trị voi mới sợ. Lại còn có ý khác, chê người thợ vụng. Ban đầu lấy khúc cây, đẽo làm chèo, hư sữa thét, thành cây giằm, đến cây giằm cũng hư, sữa nữa thành ra cán búa, cán búa lại đẽo nữa, còn nhỏ xiu hóa ra làm chèo thành đũa bếp. (2) **Ngũ-dảnh**: Lò ngũ-dảnh, là lò lớn, bực quan Cực-phẩm mới được dùng. (3) **Vạc Tam-thai** là chảo-dụng, cũng của bực quan lớn mới được dùng. (Nhà một ông Quan Cực-phẩm, gia-tướng dòng, phải lò lớn chảo to, nấu ăn mới đủ) (4) **Con đòi**: dựa ở gái. (5) **Mấy thoi**: Thuở trước dùng vàng thoi, bạc lượng.





BÀI THỨ 29

Ông Táo

Vóc là đất cục phải là chi,  
Ông Táo danh xưng tự thuở ni.  
Lông-khổng công nổi da mốc thích,  
Lum-khum đội chảo mặt đen sì.  
Cháy da với chủ dả ghe thuở,  
Phổng trán cùng dân đã mấy khi.  
Sau trước họ hàng chưa rõ đặng,  
Ba đầu giùm lại giống đi gì?

CỦ-TRỊ

BÀI THỨ 30

Ông làng

Chi chi trong khám (1) sắp ngang hàng,  
Nghĩ lại mới hay mấy bọm làng.  
Trong bụng trống trơn mang cổ giữa (2),  
Trên đầu trọc-lóc nịt khăn ngang.  
Vào buồng gọi tổ (3) châu đầu lạy,  
Ra rạp rắng con (4) nịt nách mang.  
Đám hỏi hàm-ân (5) người lớp trước,  
Hay là một lũ những quân-hoang. (6)

HOC-LAC  
GIANG-TRAI  
LƯU-THIEN-KHAI



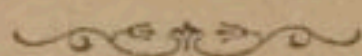
GIẢI NGHĨA. — (1) **Khám**: Hát-bội thờ ông Làng trong một cái khám. (2) **Cổ giữa**: áo cổ giữa. (3) Ông Làng là tổ Hát-bội. (4) Trong tường hát nào, có vai con nít mới đẻ thì hát-bội dùng ông Làng. (5) **Hàm-ân**: chức sắc, phong tặng. (6) Tục truyền rằng kiếp trước mấy ông Làng là quân-hoang ham vui theo hát, nay thành ông Làng.

*LỊCH SỬ.* — Xem bài thứ 5

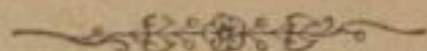
*LỜI BÀN.* — Ông Học Lạc ở trong làng mà không phục Hương-chức, nên làm bài thơ này xâm cái hạng người vô học thức mà làm được chức chi, thì ra mặt kiêu-căng, tự-đắc.



### BÀI THỨ 31



#### Hát bội. (I)



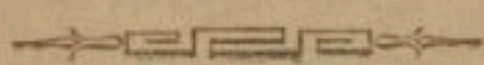
Nhỏ mà chẳng học lớn làm ngang,  
Trống đánh ba hồi đã thấy quan.  
Ra rạp ngồi trên vai dựa hiệu, (1)  
Vô buồng đứng dưới mấy ông làng.  
Mượn màu son phấn ông kia nọ,  
Cởi lột áo-xiêm bộm điểm-dàng.  
Tuy chữa hay gì coi cũng khá,  
Ghe phen trợn mắt lại phùng mang.

VÔ-DANH-THỊ.

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Hiệu**: Tay sai (Hát-bội có quân tiều-hiệu kêu là quân chạy hiệu)



*LỜI BÀN.* — Bài này có ý xâm những người dốt nát mà làm đặng quan chức. Thuở tuổi xanh không học hành, lớn lên nhờ thế cậy thân nên chức phận, mà cũng tự-kiêu, tự-dại.



BÀI THỨ 32



Hát bội (II)



Đưa ghê ruồi, đưa lác voi,  
Bao nhiêu xiêm áo cũng tro mồi.  
Người trung mặt đỏ đôi tròng bạc,  
Đưa nịnh râu đen mấy sợi còi.  
Trên đỉnh (1) có nhà còn lợp lọng  
Dưới chơn không ngựa lại dơ roi.  
Hèn chi chúng nói bội thì bạc,  
Bôi mặt đánh nhau cú lại thoi.

CỬ TRỊ

GIẢI-NGHĨA. — (1) Trên đỉnh hay là đảnh : Trên đầu.

*LỜI BÀN.* — Bài thơ này tả tình-cảnh Hát-bội ta rất rõ-ràng. Từ xưa đến giờ mà những thói tệ vẫn còn hoai :

Đưa ghê ruồi, đưa lác voi,  
Bao nhiêu xiêm áo cũng tro mồi.

Bởi con hát của ta phần nhiều là bọn không học-thức, tánh-hạnh chẳng ra gì nên mới có lời tục :

Bội thì bạc,  
Bôi mặt đánh nhau.



BÀI THỨ 33

Bù-nhìn

Quyền trọng ra oai trấn cõi bờ,  
Vốn lòng vì nước há vì dứa!  
Xét soi trước mặt đôi vầng ngọc, (1)  
Vùng-vẫy trên tay một lá cờ.  
Dẹp giống muông chim xa phải lánh,  
Đề quân cây cuốc gọi không thừa.  
Mặc ai nhẩy nhót đường danh lợi,  
Ơn nước đầm-đìa hột móc mừa.

LÊ-THÁNH-TÔNG

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Đôi vầng ngọc**: Mặt trời, mặt trăng.  
**LỊCH-SỬ**. — Vua Lê-Thánh-Tông húy danh (tên cũ) là Tư-Thành, con thứ tư vua Thái-Tông trị vì đặng 38 năm (1460-1498). Ngày thiên-tư minh-mãn, lúc lên ngôi mới 18 tuổi, cũng là một đấng anh-quân nước Nam. Ngài sửa-sang chánh-trị rất chỉnh-tề: ban hành luật-lệ, nong-nả việc canh-nông, mở-mang học đường, lòng rất ham-mộ văn-chương, ưa ngắm-vinh nhiều bài thơ nghe ra rất khi-tượng.

**LỜI BÀN**. — Như bài-thơ này mỗi câu đều có khi-tượng một vị vương. Một đấng chủ tể cầm quyền trong nước, đã lộ hình trong hai câu đầu:

Quyền trọng ra oai trấn cõi bờ,  
Vốn lòng vì nước há vì dứa!

Thường người ta hay cho bù nhìn cầm một lá cờ trong tay, gió phất qua phất lại, cho giống muông chim sợ, đứng đến phá dứa hại bắp:



Vùng vẫy trên tay một lá cờ.  
Mà kì-trung, rõ ràng là địa-vị một ông vua đứng  
ra phất cờ cầm binh đi dẹp giặc

BÀI THỨ 34

Thơ đầu trục

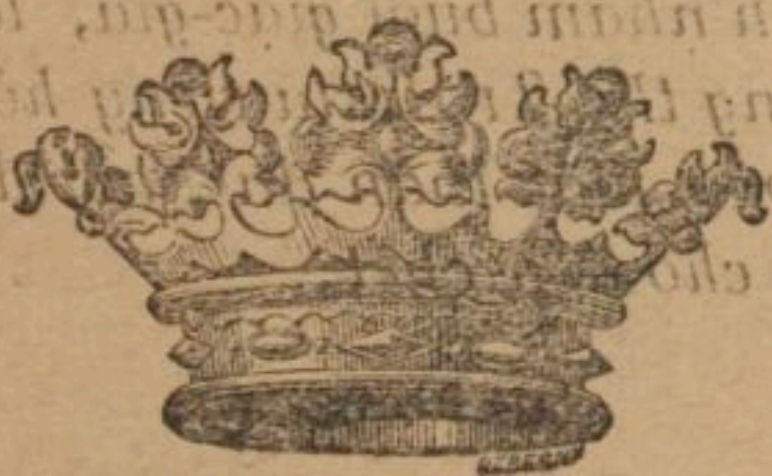
Chuông mõ nhà ai khéo mĩa-mai, (1)  
Củ khoai sao lại có hai tai !  
Muốn kêu dừa-hầu hèm không cuống,  
Ớm nói binh-vôi ngật thiếu quai.  
Khỉ tướng sọ dừa ồm áp giữ !  
Trẻ ngờ trái bưởi hỏi-han đòi.  
Ai rằng không cán Quỳnh xin cuộc,  
Hút thuốc mà coi gáo hản-hỏi ! (2)

CỔNG QUỲNH

GIẢI NGHĨA. — (1) **Mĩa-mai**: Mừng-tượng. (2) Người  
đầu trục ngâm ống điệu Tàu, hình như gáo có tra cán.

LỊCH-SỬ. — Xem bài thứ 2

LỜI-BÀN. — Ông Cổng Quỳnh tánh ưa khôi hài,  
ông làm bài thơ này có hơi biếm Thầy Chùa. Mỡ ra  
câu đầu bài thi thấy rõ : « Chuông mõ nhà ai ? »





BÀI THỨ 35

Sĩ (1)

Lòng gồm kinh sử mấy mươi pho,  
Vàng ngọc nào hơn báu học trò.  
Cây trái rừng nhu ra sức hái,  
Lổ gành biển thánh (2) rán công dò.  
Gấm văn thêu-dệt (3) đời đời chuộng,  
Mùi đạo trao-giỏi bữa bữa no.  
Gặp thuở mây xanh (4) siêng đọc sách,  
Một nhà đều hưởng lộc trời (5) cho.

\* NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU

GIẢI-NGHĨA. --- (1) **Sĩ**: Học trò đứng đầu trong tứ dân: sĩ, nông, công, thương. (2) **Rừng Nhu, biển Thánh**: Đạo nho. (3) **Gấm văn thêu dệt**: Văn chương hay như gấm thêu (Cầm tú văn chương). (4) **Mây xanh**: Tuổi trẻ. (5) **Lộc trời**: Thiên lộc là lộc nhà vua ban, do nơi cầu:

Toàn gia thực thiên lộc, nghĩa là:  
Một nhà đều hưởng lộc trời cho.

LỊCH-SỬ. — Ông Nguyễn-Đình-Chiều kêu là ông Đồ Chiểu, gốc ở làng Tân-Khánh, huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định, thi đậu Tú-Tài về đời Tự-Đức. Sau ông bệnh hai con mắt, dời về Ba-Tri (Bến-Tre) ở dạy học trò.

Theo tài học của ông, đáng cho là một nhà văn-sĩ nước Nam, mà cũng đáng thương cho số mạng một bậc anh tài. Đã chẳng may, sanh nhằm buổi giặc-giã, lại còn phải mạng kia ghen ghét, dưng thể Trời kia riêng hờn, đem một khối óc thiên tài chôn vào một thân đa khổ, đầy đọa ông phải tạt-nguyên, đau ốm cho đến chết.



Văn nôm ông, có lối nghe tao-nhã, như Thơ Lục-Vân-Tiên trẻ già đều biết, có lối lại quá hùng-hồn như bài Văn-tế nghĩa-sĩ chết tại Cần-Giộc năm 1861, ai đọc đến chẳng động lòng.

Ông có một người con gái tên Nguyễn-Thị-Khuê tự Sương-Nguyệt-Anh, bề Nho-học chẳng nhường tài trai, nay còn dạy học tại Rạch-Miêu.

---

BÀI THỨ 36

---

Nông (1)

---

Trải qua nắng hạ, lúc mưa thu, (2)  
Cày cấy ghe phen sức dãi-dầu. (3)  
Cúi ngửa lưng tình vài đám ruộng,  
Làm ăn giữ bòn mấy con trâu.  
Chuyên nghề Hậu-Tắc (4) nhà hăng đủ,  
Giỏi việc Mân-Phong (5) nước chẳng sâu.  
Nhờ gặp mùa-màng trời đất thuận,  
Cứ trăm giống thóc một tay trâu.

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU

GIẢI NGHĨA. — (1) **Nông**: Làm ruộng. (2) **Mưa thu**: Qua tháng 7, 8, 9, mưa thường. (3) **Dãi-dầu**: cực-khổ. (4) **Hậu-Tắc**: ông Thần-Nông bày ra nghề làm ruộng. (5) **Mân-Phong**: nói về việc làm ruộng.





BÀI THỨ 37

Công (1)

Hóa-Công (1) máy móc ở đâu nà?  
Trăm thợ nhơn gian nghề-ngóc ra.  
Sáu tỉnh đua làm nghề khéo-léo,  
Năm châu sắm đủ của xây-xoa. (3)  
Mau tuồng đơn kép (4) theo hình thế,  
Mỗi việc lâu mau tại ý ta.  
Máy Tào trong tay nào có vụng,  
Chỉ lăm lương-dổng (5) nước cùng nhà.

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU

GIẢI-NGHĨA. — (1) Công: Làm thợ. (2) Hóa-Công: Tào-Hóa, Đứng gây-dựng ra thế-gian. (3) Xây-xoa: Xây dùng (4) Đơn kép: Đơn: Một mình; Kép: Đôi. (5) Lương-dổng: Rường cột.

BÀI THỨ 38

Thương (1)

Một câu thế-lợi mở muôn nguồn,  
Giàu có đua nhau việc bán buôn.  
Các chợ sanh tài (2) trăm họ nhóm,  
Chiếc thuyền trực hóa (3) bốn phương-luôn.  
Trái cân Yến-Tử (4) không rơi dấu,  
Cuốn sách Đào-Công (5) chẳng hết tuồng.  
Chờ giá một mai, may gặp vận,  
Ra vào biết mấy của ngàn muôn.

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU



GIẢI-NGHĨA. — (1) **Thương** hay là **cổ**: Buôn bán. (2) **Sanh tài**: Làm ra của. (3) **Thuyền trực hoá**: Thuyền đi buôn. (4) **Yến-Tử**: Cũng kêu là Yến-Anh tự Bình-Trọng làm Đại-Phu nước Tề, chúa Tề-Cảnh-Công cho ngàn vàng, nài đến ba lần. Yến-Anh từ và tâu rằng: « **Kẻ hạ-thần không nghèo** » (Ý nói người thấy của nhiều mà không sanh lòng tham). (5) **Đào-Công**: Là ông Phạm-Lãi tự Đào-Châu, người nước Sở, làm quan Đại-Phu nước Việt, sau từ chức cỡi ghe dạo khắp Ngũ-Hồ, hồi làm ruộng, lúc đi buôn, lấy trí mà làm giàu, nên có câu: **Đào-châu trí phú**.

*LỜI BÀN. — Lóp trước ông bà ta cho nghiệp sĩ, đứng đầu trong tứ dân, lại để nghiệp thương dưới chót. Nên cả trong nước, đều chen nhau học rồi làm quan, bỏ thương-trường cho người Khách chiếm. Ngày nay quốc-dân mới mở mắt, mới biết nước giàu là nhờ nghề thương-mãi nên buổi này nghiệp thương đứng đầu vì nó không ràng buộc cái thân phải lòn cúi như phía bên Quan trường.*

BÀI THỨ 39

**Thanh-nhàn (I)**

Một mai (1) một cuộc một căn câu,  
Thơ thần dầu ai vui thú nào?  
Ta dại ta tìm nơi vắng-vẻ,  
Người khôn người đến chốn lao-xao.  
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,  
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.  
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp, (2)  
Nhìn xem phú-quí tựa (3) chiêm-bao!

NGUYỄN-BÌNH-KHIÊM



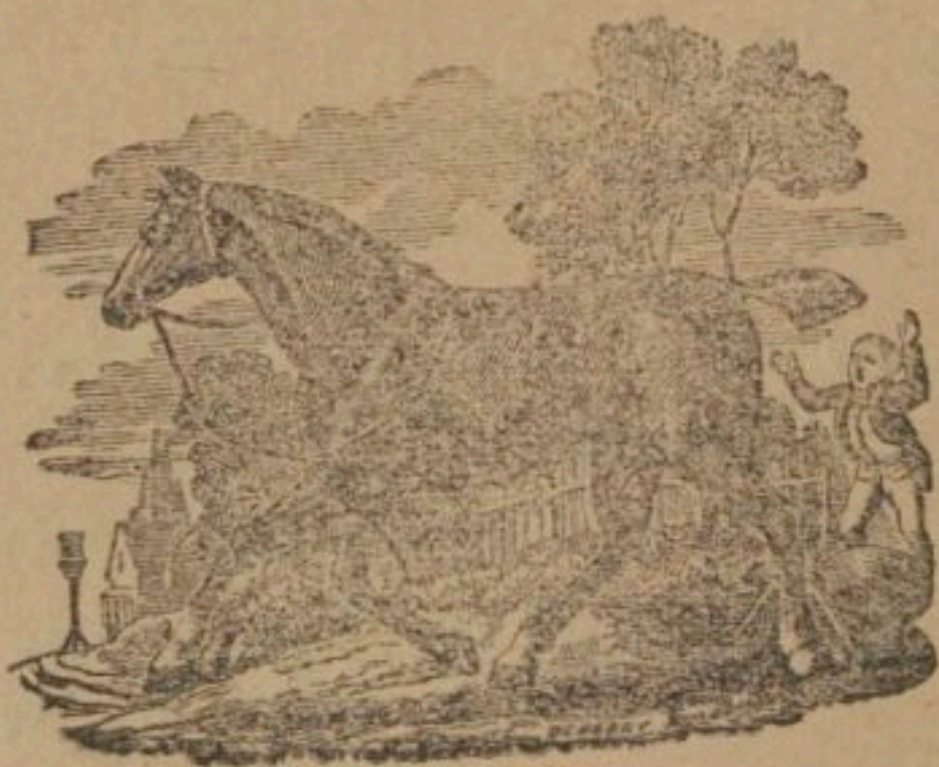
GIẢI NGHĨA. — (1) **Mai**: xuống, vá. (2) **Nhấp**: uống từ chút. (3) **Tựa**: tựa

**LỊCH-SỬ.** — Ông Nguyễn-Bình-Khiêm hiệu Bạch-Vân-Cư-Sĩ, người kêu là Trạng Trình sanh trưởng làng Trung-Am, huyện Vĩnh-Lại, tỉnh Hải-Dương trong năm 1492 về đời Lê-Thánh-Tông. Thuở nhỏ ngài học đã nổi danh nhưng gặp đời loạn, Mạc, Trịnh tranh quyền, ngài không ra mặt. Đến năm 44 tuổi, mới ra ứng-cử, đỗ Trạng-Nguyên, nhằm đời Mạc-Đảng-Dinh. Ông làm quan 8 năm, được phong đến chức Trình-Quốc-Công.

Sau về trí-sĩ nơi Bạch-Vân-Am, ưa đi du ngoạn mấy nơi thắng-cảnh, hay ngâm thơ vịnh phú.

Ông lại còn giỏi về khoa lý-số, tài bói quẻ Diệc rất tinh, đoán đâu trúng đó, đến đời người Tàu phải phục, tặng ông là : Annam Lý-Học hữu Trạng Trình. (Lý-Học giỏi như nước Nam có Trạng Trình).

**LỜI BÀN.** — Thơ này ông làm trong lúc về dưỡng nhàn nơi Bạch-Vân-Am là nơi thanh vắng, làm bạn với nước non cây cỏ, buồn thì uống rượu, nhớ lại cuộc công danh phú quý tựa chiêm-bao





BÀI THỨ 40

Thanh nhân (II)

Trời đất cho ta một chữ tài,  
Giắt lưng dành để tháng ngày chơi.  
Dở duyên với rượu khôn từ chén,  
Trót nợ cùng thơ phải chuốt bài. (1)  
Cờ sẵn bàn son xe ngựa đỏ,  
Đờn còn phím trúc (2) tánh tình đây.  
Ai say ai tỉnh ai thua được,  
Ta mặc ta mà ai mặc ai.

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ.

GIẢI NGHĨA. — (1) **Phải chuốt bài**: Phải làm cho trót bài. (2) **Phím trúc**: Phím đờn bằng tre.

LỊCH SỬ, — Xem bài thứ 19.

LỜI BÀN. — *Vịnh nhân như bài thơ này thiệt là đủ các thú nhân :*

*Uống rượu : Dở duyên với rượu...*

*Làm thơ : Trót nợ cùng thơ...*

*Đánh cờ : Cờ sẵn bàn son.....*

*Khảy đờn : Đờn còn phím trúc.....*

*Cầm kì thi tửu, Tác giả cũng chưa chịu là đủ :*

*Ta mặc ta, mà ai mặc ai !*





BÀI THỨ 41

Câu cá (I)

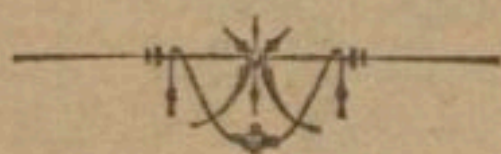
Người hỡi Nghiêm-Lăng (1) có biết chăng?  
Lòng ta ý gã đổ ai bằng?  
Nửa cần thú vị (2) trời trời nước,  
Một sợi kinh luân (3) gió gió trăng.  
Thao lược (4) đã dành ngàn dặm bữa  
Giang sơn tóm rốc một tay phẩn.  
Xưa nay cũng một lòng sông Vị, (5)  
Mơ tưởng xe Châu (6) biểng nói năng!

CỬ-TRỊ

GIẢI NGHĨA. — (1) **Nghiêm-Tử-Lăng**: đời Đông Hôn Quang Võ (25-58) ở ẩn câu cá. (2) **Cần thú-vị**: cần câu. (3) **Sợi kinh luân**: Sợi chỉ câu. (4) **Thao lược**: miếng mồi. (5) **Sông Vị-thủy**: là nơi ông Lữ-Vọng câu cá mà chờ vận. Sau vua Văn-Vương (1115 trước G. S.) rước về giúp nhà Châu nên nghiệp cả. (6) **Xe Châu**: là xe Châu-Văn-Vương đem rước ông Lữ-Vọng.

*Lịch-sử.* — Xem bài thứ nhứt.

*LỜI BÀN.* — *Nghiêm-Tử-Lăng và Lữ-Vọng là hai người kỳ tài ở ẩn mà câu cá, ngâm thơ, nên ông Cử-trị cũng là người ẩn-dật, mượn thú ấy mà ví cho mình. Lòng ông không mọ làm quan, ở nhà dạy học trò, khi rảnh thì câu cá, ngâm thơ.*





BÀI THỨ 42

Câu cá (II)

Lỗi phải thầy ai chẳng lụy cầu,  
Sao bằng thông-thả một cần câu.  
Dòng ngân (1) thả lưới đầu trưa sớm,  
Đáy bích (2) giềng tơ mặc tóm thâu,  
Dựa bãi Nghiêm-Lăng chờ bĩ thời, (3)  
Neo gành Lữ-Vọng nhấp công hầu. (4)  
Giang sơn thế để mình là thợ,  
Sanh-sát (5) quyền ta thế biết đâu?

CỦ-TRỊ

GIẢI-NGHĨA. — (1-2) Xem lời giải số 6 bài thứ 17.  
(3) **Bĩ thời**: Suy thịnh. (4): **Nhấp công hầu**: đợi chức công hầu. (5) **Sanh-sát**: Tha giết nghĩa là cái mạng con cá sống thác ở trong tay người câu cá.

LỊCH-SỬ. — Xem bài thứ nhứt.

LỜI BÀN. — Nội câu đầu thì đủ thấy lánh khí của ông là người cứng cỏi, bình-sanh không muốn lụy cầu ai. Một người ưa sự thông thả dửng dưng ấy, có thể nào ngồi trong vòng quan chức cho dặng.





BÀI THỨ 43

**Dệt vải**

Thấy dân rét mướt (1) nghĩ mà thương,  
Vậy phải lên ngôi (2) gỡ mối đường (3)  
Tay ngọc lần đưa thoi nhứt-nguyệt, (4)  
Gót vàng giậm đạp máy âm-dương (5)

LÊ-THÁNH-TÔNG

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Rét mướt**: Lạnh lẽo (tiếng Bắc-Kỳ). (2) **Lên ngôi**: Lên ngôi trên khuông-cử. (3) **Mối đường**: Mối chỉ dệt. (4) **Thoi nhứt-nguyệt**: Thoi dệt vải. (5) **Máy âm-dương** là khuông-cử.

LỊCH-SỬ. — Xem bài thứ 31

LỜI BÀN. — Bài thơ này cũng như bài thơ thứ 31 (Bù-nhìn), mỗi câu đều có khí-tượng một vì vương:

Thấy dân rét mướt nghĩ mà thương,  
Vậy phải lên ngôi gỡ mối đường.

Một đấng minh quân như ngài thấy dân lạnh lẽo  
đề nào không đau lòng. Tuy ngôi nơi sang cả chớ  
lòng đau-dáu nơi trăm họ, khác nào nhật, nguyệt,  
âm, dương, chẳng một phương nào không soi khắp.





BÀI THỨ 44

Thợ bạc

Lò-tạo (1) nghe ra thú cũng nhân,  
Chơi-bời quên những khách giàu-sang.  
Dát, hàn, (2) theo thể hình long hổ,  
Đậu, chạm, dầu ai cách phụng loan.  
Lắm thuở cầm cung (3) day mũi bạc, (4)  
Từng phen lên ngựa (5) trái gan vàng. (6)  
Ra tài búa vót (7) oai lưng-lẫy,  
Nghề nghiệp lâu dài vững đặt an.

THỦ-KHOA-NGHĨA

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Lò tạo**: Lò thợ bạc. (2) **Dát hàn**: **Dát**: đập mỏng; **Hàn**: nối lại. (3) **Cầm cung**: Bàn gọt thợ bạc. (4) **Mũi bạc**: Mũi ve của thợ bạc dùng để chạm. (5) **Lên ngựa**: Hình như ngựa để đập vàng ra lá. (6) **Trái gan vàng**: Đập vàng cho mỏng. (7) **Búa vót**: Búa thợ bạc.

LỊCH-SỬ. — Xem bài thứ 20

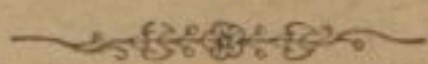
LỜI-BÀN. — Tuy rằng bài thơ nói về thợ-bạc, chớ nơi bốn câu chót có khẩu-khí (ý-tức) một ngôi quan chức, đem thân ra phò-vua vực-nước:

Cầm cung day mũi bạc,  
Lên ngựa trái gan vàng.

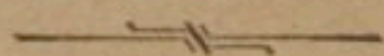




BÀI THỨ 45



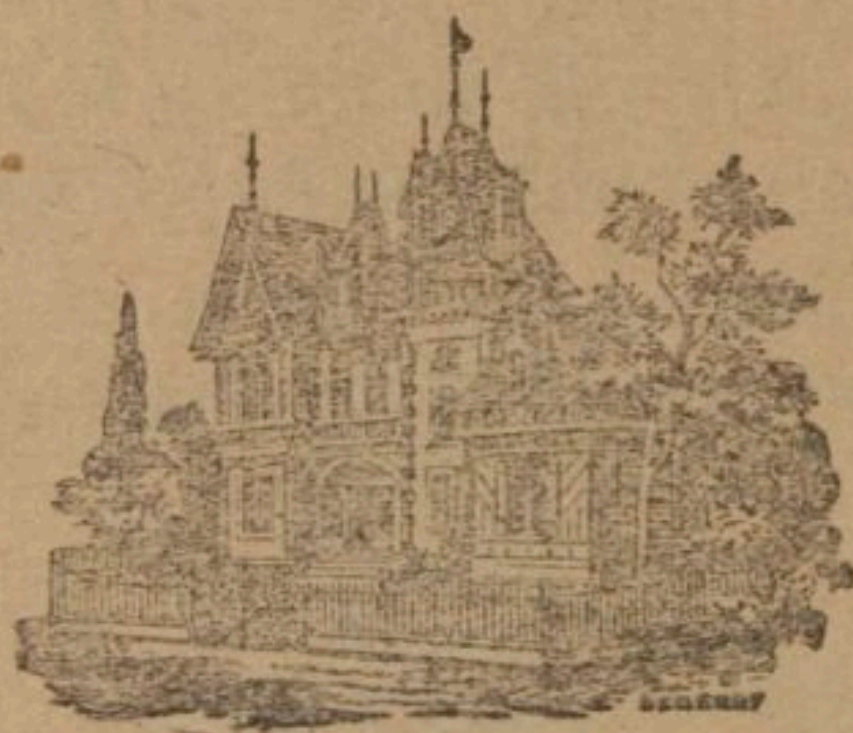
Quán nước



Trà thô (1) đãi khách giải công lao, (2)  
Gây-dựng cơ-dồ tấm thảo-mao. (3)  
Mấy cấp lên đài (4) ra sửa nước,  
Một tay chế bọt chẳng lo trào.  
Lời nhờ trăm họ khi nông-nực,  
Ơn chịu muôn dân buổi khát-khao.  
Thương-khách (5) vãng lai (6) đều thấy biết,  
Một mình tri-thức (7) đủ anh-hào.

CỦ-TRỊ

GIẢI-NGHĨA. — (1) Trà thô : Trà hèn (dở). (2) Công lao : Mệt nhọc. (3) Thảo mao : Cỏ tranh (ý nói cái quán nước lợp bằng tranh). (4) Lên đài : Cái đài bằng cây để tô nước. (5) Thương khách : Kẻ đi buôn. (6) Vãng lai : Đi lại. (7) Tri-thức : Biết.





BÀI THỨ 46

Thọ may

Giỏi lẽ Huỳnh-Đế (1) chước toan tìm,  
Nghề-nghiep trong tay đỡ vận chìm. (2)  
Chấp nổi âm dương vài sợi chỉ,  
Mở mang trời đất một đàng kim.  
Nhờ công cả nước che sương gió,  
Giúp sức nhà vương xủ áo xiêm.  
Một thuở ra tay người đặng ăm,  
Trăm năm đẹp mắt kẻ quan chiêm. (3)

CỬ-TRỊ.

GIẢI NGHĨA. — (1) **Huỳnh-Đế** : vua đời Thương-cổ bày ra áo quần. (2) **Vận chìm** : vận suy. (3) **Quan chiêm** : Xem.

BÀI THỨ 47

Bánh trôi nước

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,  
Bảy nổi ba chìm với nước non.  
Lớn nhỏ mặc dầu tay kẻ nặn, (1)  
Nhưng em vẫn giữ tấm lòng son.

HỒ-XUÂN-HƯƠNG.

GIẢI NGHĨA. — (1) **Nặn** : nặn vọt.

*LỊCH SỬ* : — Nàng Hồ-Xuân-Hương sinh vào cuối đời Hậu-Lê, người tỉnh Hải-Dương, vốn là một danh nữ-sĩ trong thời ấy, ai cũng nghe tiếng. Lại thêm có tài thơ nôm rất



hay mà có lạ chỉ chữ mạng thường không ư chữ tài, khiến nên thân nàng phải mang câu bạc phận. Bởi số long-đồng, nên giọng thơ của nàng cũng lảng-lơ, nên bài thơ nào cũng lộ ít nhiều nỗi tâm sự của nàng.

*LỜI-BÀN.* — Như bài thơ này thiệt chỉ rõ ràng sự tình của người duyên phận hẩm hiu :

Số linh-dinh : Bầy nổi ba chìm với nước non,  
Thân thừa-thải : Lớn nhỏ mặc dầu tay kẻ nặn.

— — — — —  
BÀI THỨ 48

— — — — —  
**Bán than**  
— — — — —

Một gánh càn-khôn (1) quảy tách ngàn, (2)  
Hỏi rằng : “ Gi dó ? ” Dạ rằng : “ Than ; ”  
Đói no miễn dặng đồng tiền tốt,  
Hơn thiệt bao nải gốc củi tàn.  
Muốn giữ lửa hương cho vẹn kiếp,  
Thử xem vàng đá có bền gan.  
Toan từ nhem-nhuốc (3) thay nghề khác,  
Lại sợ trời kia hiểm (4) kẻ hàn. (5)

TRẦN-KHÁCH-DƯ,

*GIẢI NGHĨA.* — (1) **Càn-khôn** . : Trời đất. (2) **Tách ngàn** . : Qua núi. (3) **Nhem-nhuốc** . : Lem-luốc. (4) **Hiểm** . : nhiều. (5) **Kẻ hàn** . : Kẻ lạnh.

*DẪN TÍCH.* — Trần-khánh-Dư là Nhân-Huệ-Vương dòng-dõi nhà Trần. Nguyên có tội với Triều-dinh, nên bị cách hết chức tước, tịch-ký hết gia sản, đuổi ra làm dân ở huyện Chí-Linh. Trần-khánh-Dư ra đó nghèo lắm phải đốt than bán mà nuôi miệng.



Đời Trần-Nhân-Tôn (1279-1293) nước ta, Nguyên-Thái-Tổ bên Tàu muốn qua lấy nước Nam nên sai Thái-tử Thát-Hoan đem bọn danh tướng như Toa-dô, Ô-mã-Nhi, giả ý mượn đường đi đánh Chiêm-Thanh để vào lấy nước Nam. Vua Nhân-Tôn hay tin ấy ngự thuyền rồng ra sông Bình-Than (thuộc huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương) để hội các vương thần lại để nghị kế.

Trần-khánh-Dur không hay, cứ việc đem than đi bán ngang qua đó thấy thuyền rồng thì hổ-thẹn có ý muốn giấu mặt đừng cho ai biết.

Vua liếc thấy Trần-khánh-Dur cực khổ quá: đầu đội nón lá rách, mình bận áo cộc vá nhiều nơi, quần cộc tới đầu gối, mặt mày đen dúa thì động lòng thương xót sai quân kêu lại hỏi.

Trần-khánh-Dur đọc bài thơ tự-thuật này, vua mỉm lòng than rằng:— « Không ngờ tài trai mà khổ đến nước này! » Rồi đó tha tội Trần-khánh-Dur, cho phục chức tước lại và cho dự bàn việc chống giặc Nguyên.

Trần-khánh-Dur bàn nhiều đều đúng lý được vua và các vương hầu khen. Khi ra đánh giặc hết lòng vì nước, lập được nhiều công cả.

*LỜI BÀN. — Xem trong lịch-sử ông Trần Khánh Dur, cũng đáng một gương cho thế-sự. Mới quan đó, rồi lại anh bán than, mới gánh than lại trở ra công thần, thì cho cuộc-thể là một hí-trường thiệt rất phải. Nhưng đáng kính thay lòng kiên-nhẫn của ông, chẳng lấy chức quan làm sang, không coi gánh than là hèn. Làm người có cái dõm đường đường ấy thì coi cuộc dinh-hư tiêu-trưởng ở đời lấy làm thường.*

---

BÀI THỨ 49

---

**Bán chiếu**

---

Ả (1) ở đâu mà bán chiếu gon?(2)  
Chẳng hay chiếu ấy hết hay còn?  
Xuân-thu (3) phỏng độ (4) bao nhiêu tuổi?  
Đã có chồng chưa được mấy con?

NGUYỄN-TRÃI



## Bài họa lại

Tôi ở Hồ-Tây bán chiếu gon,  
Cớ chi ông hỏi hết hay còn?  
Xuân thu nay độ trăng tròn bóng, (4)  
Chồng con chưa có hỏi chi con ! (5)

NGUYỄN-THỊ-LỘ (6)

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Á**: Chị, cô, em. (2) **Chiếu gon**: là chiếu cổ. (3) **Xuân-thu**: Tuổi tác. (4) **Phỏng độ**: ước chừng. (5) **Trăng tròn bóng**: Ngày rằm (Đây nói mười lăm tuổi). (5) Câu này nàng Nguyễn-thị-Lộ nói xỏ nên có hai nghĩa: *Một nghĩa là: Con chưa có chồng, ông hỏi chi đến việc con cái.* (Đây xưng là con). *Và một nghĩa là: Chồng con ta chưa có, vậy chớ con hỏi chi đến đây?* (Đây lại kêu ông Nguyễn-Trãi là con). (6) Nàng Nguyễn-thị-Lộ không biết tên chi, bởi ông Nguyễn-Trãi gặp giữa đường nên đặt tên là “Thị-Lộ” (Lộ là đường).

LỊCH-SỬ. — Ông Nguyễn-Trãi hiệu *Ức-Trai*, sanh trưởng làng Nhị-Kê, huyện Thượng-Phước, tỉnh Hà-Đông, thi đỗ *Tấn-sĩ* đời *Trần-Thiếu-Đế* (1398-1400). Nhưng nhà *Trần* bị *Hồ-Quý-Lý* cướp ngôi, nên ông ở nhà, không chịu ra làm quan. Sau ông gặp vua *Lê-Lợi*, trừ-mưu quyết-sách, đuổi giặc dẹp loạn, dựng nên nhà *Hậu Lê*, làm đến đệ nhất công-thần.

Chẳng những ông Nguyễn-Trãi có tài vương tá (phò vua) mà lại là một bậc đại văn-sĩ nước Nam. Văn chữ, văn nôm chi ông cũng hay, lối văn nôm thì ông còn roi dẫu cuốn *Gia Huấn ca*.

Ông mất về cuối đời *Lê-thái-Tông* (1434-1443) một cách rất thảm-thiết. Tài đức, công trận như ông mà phải bị tru-di tam-tộc (bị giết ba họ: họ mình, họ mẹ, họ vợ.)

DẪN TÍCH. — Bài thơ trên của ông Nguyễn-Trãi làm mà hỏi cô bán chiếu đi đường gặp ông. Bài thơ họa lại, là của cô bán chiếu Nguyễn-thị-Lộ. Ông Nguyễn-Trãi thấy người nhan-sắc thêm có tài



văn-học, nên đem về làm hầu, sau được vua Lê-thái-Tông vời vào trong cung phong làm Lễ-nghi-học-sĩ.

Theo lời ngoa-truyền (không bằng-cớ), ông Nguyễn Trãi mà bị giết ba họ, ấy bởi oan oan tương báo. Lúc ông đẹp giấc, giết làm rắn linh, rắn ấy mới mượn hình Thị-Lộ để vào nhà ông báo thù. Một bữa vua Lê-thái-Tông đến nhà ông chơi, có Thị-Lộ ra hầu hạ. Khi vua trở về liền bỏ mình, Triều-Đình bắt tội ông phải bị tru-di tam-tộc. Giết cả nhà vừa xong, đến Thị-Lộ thì đầu mất, chỉ còn có một con rắn nằm khoanh.

---

### BÀI THỨ 50

---

### Gành-Móm

---

Tượng mắng (1) non sông tác chẳng già,  
Cớ sao Gành-Móm lại gio ra ?  
Chòm rong lộp-xộp râu Bánh Tỗ, (2)  
Kẹt đá gio-gie nớu Tử-Nha. (3)  
Miệng súc trêu-trao cơn sóng dợn,  
Khăn lau cọt-quẹt thức mây qua.  
Thầy-lay muốn hỏi xuân thu (4) mấy ?  
Rằng thuở khai thiên (5) đã có ta !

HUỲNH-MÃN-ĐẠT

GIẢI NGHĨA. — (1) **Tượng mắng** : Nghe rằng. (1) **Bánh Tỗ** : Ông này có danh sống lâu đến 800 tuổi. (3) **Tử-Nha** : Khương-Tử-Nha người đời nhà Châu (1115 năm trước G. S.) giúp vua Văn-Vương phạt vua Trụ. Lữ-Vọng, Khương-Thượng, Khương-Thái-Công cũng là ông. (4) **Xuân thu mấy** : Là mấy tuổi. (5) **Khai thiên** : Trời mới mở, mới có thế-gian.  
**LỊCH SỬ**. — Xem bài thứ 4.



*LỜI-BẢN. — Gành-Móm là một cảnh thiên-nhiên đùng-sượng, là một cảnh chết mà Tác-giả có thể làm cho sống, mượn rong làm râu, mượn đá làm nôi, tỉ lượng sóng dợn-ra lấp-vô như miệng súc trêu-trao, chòm mây bay-quá phất-lại như khăn lau cọt-quẹt. Ai thử hỏi thì non sông kia dường ửng thình lên : Rằng thuở khai thiên đã có ta !*

BÀI THỨ 51

Qua Đèo Ngang (1)

Qua ải Đèo Ngang bóng xế tà,  
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa !  
Lom-khom dưới núi tiêu vài chú,  
Lác-dác bên sông chợ mấy nhà.  
Luyến chúa (2) đau lòng con quốc-quốc, (3)  
Thương người mỗi miệng cái gia-gia. (4)  
Dừng chơn ngảnh lại trời, non nước,  
Một mảnh tình riêng ta với ta !

BÀ HUYỆN THANH-QUAN.

GIẢI-NGHĨA. — (1) ải Đèo Ngang chia hai tỉnh Hà-Tĩnh và Quảng-Bình. (2) **Luyến chúa** : Thương vua. (3) **Con quốc-quốc** Nam-kỳ kêu là con quốc. (4) **Cái gia-gia** : Tiếng Bắc kỳ kêu con đa-đa.

LỊCH-SỬ. — Bà Huyện Thanh Quan con nhà họ Dương, sanh trưởng làng Nghi-Tàm. (Hà-Đông) Chồng bà ông Lưu Hân người làng Nguyệt Áng huyện Thanh-Trì đỗ Cử-nhơn



năm 1821 (Minh-Mạng) làm quan đến chức Tri Huyện. Ngày kia quan Huyện đi khỏi, có người đồn bà tên Nguyễn-thị-Đào, đến kiện xin đề chồng. Bà Huyện Thanh Quan bèn xử và phê trong đơn như vậy:

Phủ cho con Nguyễn-thị-Đào,  
Nước trong leo-lẻo, cạm sào đợi ai?  
Chữ rằng xuân bất tái lai,  
Cho về kiếm chút, để mai nữa già.

Sau chồng Nguyễn-thị-Đào hay đặng bèn kiện, quan Huyện bị cách chức.

Qua đời vua Tự-Đức thương tài bà học giỏi rước vào cung cho làm Nữ Giáo-Tập, thường hay làm thơ với đức Vua.

Theo văn học của bà cũng đáng cho là một tay Nữ-Sĩ nước Nam, nhất là điệu thơ nôm của bà, bài nào nghe cũng tiêu-tao.

LỜI-BÀN. — Bài thơ này chẳng những hay mà thôi, lại là khéo lắm! Khéo là trong một khuôn giấy ước năm sáu phân tây vuông vức, bà vẽ được cả một bức tranh sơn thủy không giới hạn (Trời, non, nước) ngoài ra còn lộ thêm một mối cảm tình:

Một mảnh tình riêng ta với ta!

Ai đọc đến bài thơ này tất nhiên trong trí liền tưởng-tượng rằng mình đã qua chốn Đèo Ngang, mắt đã trông thấy nào cây, cỏ, đá, hoa, nào mấy chú tiểu lom khom, nào chợ nào nhà, mà bên tai dường như còn phưởng phất tiếng quốc-quốc, đa-đa!





BÀI THỨ 52

**Bến An-Giang (1)**

Linh đình bèo nước biết là đâu ?  
Đậu bến An-Giang thấy những rầu,  
Bảy núi (2) mây liền chim nhíp cánh,  
Ba dòng nước chảy cả vịnh rầu,  
Cỏ rau nội quanh (3) dân xanh mặt,  
Không trái bần khô (4) khỉ bạc đầu.  
Xem hết cảnh tình rồi nghĩ-nghị,  
Thú vui chỉ có một thuyền câu !

CỬ-TRỊ

GIẢI-NGHĨA. — (1) Châu-Đốc. (2) Sept montagnes. (3) Nội  
quanh: Đồng vắng vẻ. (4) Không trái bần khô: Năm mất mùa.

BÀI THỨ 53

**Núi Vọng-Phu**

Hình đá ai đem đặt biển đông !  
In mình nhi-nữ dạng ngồi trông.  
Da giồi phấn tuyết phơi màu trắng,  
Tóc gội dầu mưa giữ bụi hồng.  
Ngày nhắm gương ô (1) soi đáy nước,  
Đêm cài lược thỏ (2) chải trên không.  
Đến nay tuổi đã bao nhiêu thử ?  
Trạc-trạc (3) bèn gan chẳng lậy chồng.

TÔN-THỌ-TƯỜNG



GIẢI NGHĨA. — (1) **Gương ô** : Mặt trời. (2) **Lược thỏ** : Mặt trăng. (3) **Trạc-trạc** : Khấn-khấn.

**LỊCH SỬ.** — Ông Tôn-Thọ-Tường kêu tằng là Đốc-Phủ-Ba, gốc ở Gia-Định, vốn con quan cựu trào. Thuở hai mươi tuổi, học đã nổi tiếng, người kêu là Cậu-Ba-Tường. Hồi cựu-trào, làm quan đời Tự-Đức, có đi làm Bồi-sứ với quan Phan qua Pháp-Quốc mà nghị-hòa. Đến chừng giao ba tỉnh phía Tây (1867) ngài ra giúp nhà-nước Lang-sa, làm đến chức Đốc-Phủ-Sứ, có đi sứ Bắc-kỳ.

Ngài làm bạn với ông Cử-Trị và ông Huỳnh-Mẫn-Đạt, hay làm thơ nôm mà họa vịnh với nhau nhiều bài rất hay.

Xét trong đời ngài thì cũng lắm lúc gian-truân. Khi còn nhỏ mới xuất thân thì đã bị Triều-Đình bắt tội vì có người cáo rằng trong kì thi ngài làm bài-vỡ mướn cho sĩ-lữ khác (xem bài **Lai-kinh thọ tội**). Đến làm quan rồi thì cũng bị một lúc nước-nhà nguy-biến, sớm-mai tân chiểu cựu, làm cho ngài chẳng biết xử sao cho tròn phận làm trai, đến-đổi phải xin về trí-sĩ một ít lâu, sau mới ra phò Tân-Trào là nhà nước Đại-Pháp.

Ngài nhuốm bệnh và lâm-chung tại Bắc-kỳ. Nhà-nước nhớ công lao ngài nên đem linh-cữu về mai-táng tại Gia-Định.

**LỜI BÀN.** — Núi Vọng-Phu ở về Trung-Kỳ (La Mère et l'Enfant), xa xa ngó như hình người đòn bả tay ẵm con, dường ngó ra Đông-hải, trông chông.

Tuy rằng một khối đá trơ-trơ mà Tác-giả làm ra một người đòn bả còn sống, cũng: Soi gương (gương ô soi đáy nước), đánh phấn (Da giồi phấn tuyết), cũng xức dầu (Tóc gội dầu mưa), cũng chải tóc (lược thỏ chải trên không), làm ra một người tiết-liệt, đến ngàn năm cũng chẳng đời lòng (Trạc-trạc bền gan chẳng lạy chông).



BÀI THỨ 54

Chùa Cây Mai (1)

Đau-dớn cho mai phận dưới dèo,  
Mười phần trong sạch phận cheo-leo !  
Sương in tuyết đóng nhánh thừa-thớt,  
Xuân đến thu về sãi quạnh-hiu !  
Lặng-lẽ chuông quen con bóng xế, (2)  
Tò-le kèn lạ mặt trời chiều. (3)  
Nhưng tay rượu thánh thi-thần cũ,  
Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu !

TÒN-THỌ-TƯỜNG

GIẢI-NGHĨA. — (1) Chùa Cây Mai trước kêu là Mai-Sơn tự nay là đồn Cây Mai ở Chợ-Lớn. (2). Trước là cảnh chùa, có tiếng chuông mõ công-phu. (3). Nay là đồn lính, có tiếng kèn lập-binh.

LỊCH SỬ : — Xem bài thứ 51.

LỜI-BÀN. — Trước kia là cảnh chùa, nơi thanh-vắng dễ mà quên những tay rượu-thánh, thi-thần (uống rượu, ngâm thơ). Ngày nay, không chùa không mai nên :

Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu !





BÀI THỨ 55

Vịnh Tiên Châu tự (1)

Tiên-Châu giảng trước Vĩnh Long thành,  
Đây rộn rục nhiều, (2) đỏ vắng tanh. (3)  
Khuất nửa cỏ cây nhà trắng trắng,  
Chia hai trời nước liễu xanh xanh.  
Bóng người ngày tháng ba thẳng mực, (4)  
Hơi phật hôm mai một tiếng kinh. (5)  
Danh lợi ví như lòng chẳng tưởng,  
Bốn mùa phong cảnh có ai tranh ?

HUYỆN ĐƯỢC.

GIẢI-NGHĨA. — (1) Vịnh Chùa Tiên Châu. (2) **Đây rộn rục** : Vĩnh Long thành. (3) **Đỏ vắng tanh** : Tiên Châu tự. (4) **Mực** : Chấn trầu. (5) **Tiếng Kinh** : Tiếng chuông chùa.

LỊCH-SỬ. — Ông Nguyễn-hữu-Đức Kêu là Huyện Được biệt hiệu Ngư-Khê, ở xóm Bến-cá (Vĩnh-Long). Ngài làm tới nhà nước Đại-Pháp lên tới chức Tri Phủ, có ngòi trấn Bà-Rịa rồi thác nơi đây. Nhờ có thân bằng chở linh-cữu về mai-táng trong đất Thánh-Miếu.

Ngài rộng bề nho-học, ưa làm thơ nôm, làm quan rất thanh-liêm, đến chết cũng vẹn giữ thanh-bần.





BÀI THỨ 56

Miếu Bà Trương

Nghi-ngút dầu gành tỏa khói hương,  
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương?  
Ngọn đèn dầu tắt đừng nghe trẻ,  
Làn nước (1) chỉ cho lụy đến nàng!  
Chứng quả có đôi vầng nhật-nguyệt,  
Giải oan chi mượn đến đàn-trường. (2)  
Qua đây mới biết nguồn-con ấy,  
Khá trách chàng Trương khéo phụ phàng,  
LÊ-THÁNH-TÔNG

GIẢI-NGHĨA. — (1) Làn-nước: lẩn nước. (2) Đàn-trường: đàn chay, tế.

LỊCH-SỬ. — Xem bài thứ 31.

DẪN TÍCH. — Bà Võ-Thị Thiết, lấy chồng họ Trương, được ít lâu chồng đi thú, bà ở nhà nuôi con dại. Tối tối bà dỗ con ngủ, chỉ bóng bà mà gạt trẻ rằng cha. Sau chàng Trương mãn lính về, bỗng thằng nhỏ, nó không chịu nhìn, lại hỏi rằng: «Còn cha nào, đến tối thì tới, mẹ ngồi cũng ngồi, mẹ đi cũng đi.» Ấy bóng người trong vách mà nhỏ khờ không biết, làm cha nó nghi cho mẹ nó có tư-tình, nên xỉ-mạ đến đều và đuổi đi. Người vợ biết ai mà tố nỗi oan-ức, chỉ mượn dòng nước xanh mà rửa thêm sạch cái danh-tiết mình!

Được ít lâu, tối đêm kia, chàng Trương đưa con, thằng nhỏ chỉ bóng trong vách mà hô lên: «Đó mới là cha!» Chàng Trương khi ấy mới rõ nguồn-con, nhưng rất muộn. Chàng mới ra chỗ mé sông vợ trầm mình, lập một đàn-chay mà giải-oan. Người hậu thế thương bà tiết-liệt, lập miếu thờ, đến nay còn ở mé sông Hoàng-Giang (Hà-Nam). Vua Lê-Thánh-Tông là người văn-học, đi ngang qua miếu ấy, lòng sanh cảm-tình nên ngâm ra bài thơ này vừa khen người liệt-nữ, vừa trách kẻ bạc tình.



BÀI THỨ 57

Thăng-Long hoài cổ. (1)

Tạo-hóa gây chi cuộc hí-trường. (2)  
Đến nay thắm thoát mấy tinh sương! (3)  
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo, (4)  
Ngõ cũ lâu đài bóng tịch dương (5)  
Đá vẫn bền gan cùng tuế nguyệt (6)  
Nước còn châu mặt với tang thương. (7)  
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,  
Cảnh đây người đây luống đoạn-trường! (8)

BÀ HUYỆN THANH QUAN

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Hoài cổ**: Nhớ xưa. (2) **Hí-trường**: Trường hát. (Cuộc đời ví như một tuồng hát). (3) **Tinh sương**: Sao, sương (mấy lần sao mọc, sương sa, trải qua đã mấy đời). (4) **Thu thảo**: Có mùa thu (xưa thì xe ngựa, ngày nay chỉ còn ngọn cỏ mùa thu). (5) **Tịch dương**: Mặt trời chiều (Trước là lâu đài, nay chỉ còn bóng mặt trời chiều). (6) **Tuế nguyệt**: năm, tháng. (7) **Tang thương**: Đau buồn (Cuộc đời biến đổi xưa là miếng ruộng dâu, nay là biển). (8) **Đoạn trường**: Đứt ruột.

LỊCH-SỬ. — Xem bài thứ 49

LỜI BÀN. — Đây cũng là một bức tranh tuyệt diệu. Chẳng những tả cái ngoại cảnh của Tạo-Hóa mà lại tả đến cái cảm hoài của người đối với lối xưa ngõ cũ.

Đến đời đá với nước là vật vô-tri vô-giác mà dường như cũng có mối cảm tình: “Đá vẫn bền gan, nước còn châu mặt.”



BÀI THỨ 58

Chùa hư

Nam-mô hai chữ biết về đâu ?  
Cám nổi chùa hư Phật phải rầu.  
Nặng dọi mõ-chuông khô nứt-mặt,  
Mưa sa kinh-kệ ước mem đầu.  
Rằm-nguơn vắng kẻ dâng vùa nếp,  
Hôm-sớm không ai cúng phụng đầu.  
Đức cả Từ-bi xin sớm liệu,  
Ngồi chờ Lương Võ (1) thế còn lâu.

CỬ-TRỊ.

GIẢI NGHĨA. — (1) **Lương Võ Đế** (502-552) sùng tu đạo Phật.

BÀI THỨ 59

Du Thanh Minh (1)

Vừa tiết xuân sang liễu xử mảnh, (2)  
Dập diều ai cũng hội thanh minh.  
Tro-tàn (3) lẩn quần dăng xe ngựa,  
Gò đồng (4) xa gần nức yến-anh. (5)  
Năm đất thương đau người chín tuổi,  
Bên cầu gặp gỡ khách ba-sanh. (5)  
Tình kia cảnh nọ càng lai-láng,  
Khi trở gót hải (7) bóng đã chinh (8)

PHẠM-QUÍ-THÍCH



GIẢI NGHĨA. — (1) **Du Thanh Minh** : Chơi hội Thanh Minh (ngày mừng ba tháng ba, Tàu và An-Nam có tục đi giấy má). (2) **Liều xủ mảnh** : Lá liễu đã-duột đường như xủ mảnh. (3) **Tro tàn** : Đi giấy má có đem than, giấy tiền mà cúng đốt nên có tro tàn. (4) **Gò đồng, Năm đất** : Mả ngoài đồng. (5) **Yến anh** : Người tài-tử giai-nhơn (trai có tài và gái lịch). (6) **Ba kiếp** : Ba kiếp (chuyện luân hồi bên đạo Phật, người kiếp này có mắc nợ mà trả không đặng, đầu thai đến hai ba kiếp khác đặng trả cho hết). (7) **Gót hài** : Gót giày. (8) **Bóng đã chinh** : Trời chiều.

*LỊCH-SỬ.* — Ông Phạm-quí-Thích hiệu Lập-Trai người tỉnh Hải-Dương, thi đậu Tấn-sĩ về đời Lê mạt, có làm quan một lúc, đến nhà Nguyễn nổi lên, ông xin cáo thối. Đức Gia-Long cho vời mấy phen, bởi lòng ông còn mến Lê nên muốn giả bệnh mà lánh mặt song không đặng, phải ra làm quan ít lâu rồi cũng cáo từ.

*DẪN TÍCH* — Bài này là một trong 36 bài Vịnh tích Túy-Kiều của ông. Lúc này nói về Kiều đi chơi Thanh-Minh gặp Kim-Trọng.

---

### BÀI THỨ 60

---

### Huỳnh-hôn

---

Trời chiều vắng-lãng bóng huỳnh-hôn, (1)  
Tiếng ốc (2) xa đưa lẫn trống đồn. (3)  
Gác mái Ngư-Ông (4) về viễn phố, (5)  
Gõ sừng mục-tử (6) lại cô-thôn. (7)  
Ngán mai (8) gió cuốn chim bay mỗi,  
Dặm liễu (9) sương sa khách bước đồn. (10)  
Kẻ chốn chương-dài (11) người lữ-thứ, (12)  
Lấy ai mà kể nỗi hàn-ôn ? (13)

BÀ HUYỀN-THANH-QUAN



GIẢI-NGHĨA. — (1) **Huỳnh-hôn**: Chạng-vạng (gần tối). (2) **Tiếng ốc**: Tiếng còi (Còi làm bằng con ốc). (3) **Trống đồn**: Lúc gần tối, lính ở đồn đánh trống thâu-không. (4) **Ngư Ông**: Ông Chài, ông Câu. (5) **Viễn phố**: Bến xa, xóm xa. (6) **Mục-tử**: Chăn trâu. (7) **Cô thôn**: Xóm hiêu-quạnh, vắng-vẻ. (8) **Ngàn mai**: Núi có mai mọc (có tiếng băng ngàn là qua núi). (9) **Dặm liễu**: Đường đi có trồng cây liễu (Ngàn mai, dặm liễu chỉ đường gập-ghình xa xuôi). (10) **Bước đồn**: Bước mau, bước xăng-xái. (11) **Chương-đài**: Người ở nhà. (12) **Lữ-thứ**: Kẻ đi đường. (13) **Hàn ôn**: lạnh-ấm là hỏi thăm nhau có được mạnh giỏi.

• **LỊCH-SỬ**. — Xem bài thứ 40

**LỜI BÀN**. — *Thơ bà Huyện Thanh-Quan bài nào giọng cũng tiêu tao, như bài này chẳng những tả một cảnh chiều một cách rất buồn mà thêm trong lòng chan-chứa mỗi cảm hoài nghe ra giėjo giắt như khách tha hương sức nhớ lại nhà, bồi hồi cho kẻ nhà đời đứng trông ngời.*

BÀI THỨ 61

Cảnh thu

Thanh thót tàu tiêu (1) mấy hột mura,  
Bút thần khôn vẽ thú tiêu sơ. (2)  
Xanh om cổ thọ (3) tròn gương tán, (4)  
Trắng xóa trường giang phẳng lặng tờ.  
Bầu rót quan sơn say chập rượu,  
Túi nghiêng phong nguyệt nặng vì thơ. (5)  
Biết bao tao-khách (6) tình đi lại,  
Thấy cảnh này ai chẳng thần thờ.

HỒ-XUÂN-HƯƠNG



GIẢI NGHĨA. — (1) **Tàu tiêu**: Tàu chuối. (2) **Thú tiêu**  
**sơ**: Cảnh buồn. (3) **Cổ thọ**: Cây thọ xưa thọ già. (4)  
**Giương tán**: Cái tàn cây cổ thọ tròn như tán lọng. (5) **Say**  
**chập rượu, nặng vì thơ**: Là hai cái thú ưa của khách  
văn-chương. (6) **Tao-khách**: Văn nhơn, thi sĩ.

*LỊCH-SỬ*: Xem bài thứ 45

*LỜI BẢN*: Thơ của nàng Hồ-Xuân-Hương, bài  
nào nghe cũng có giọng buồn, dường như than thân  
trách phận. Bởi kiếp nàng mang câu bạc phận, nên  
khiến thổ-lộ ra câu văn tiêu-sầu:

Biết bao tao khách tình đi lại,  
Thấy cảnh này ai chẳng thần thờ!

BÀI THỨ 62

Đi thi

Ta thấy người đi ta cũng đi,  
Cũng lều, cũng chiếu, cũng đi thi. (1)  
Đưa chơn vợ tốn mười đồng hản,  
Rờ bụng thầy không một chữ gì.  
Ơn nước còn nhờ tảng dải ngạch (2).  
Phước nhà may được miễn trường qui. (3)  
Xong ba kỳ ấy thêm kỳ nữa, (4)  
Ủ ở u âu ngọn bút chì!

TÚ XƯƠNG

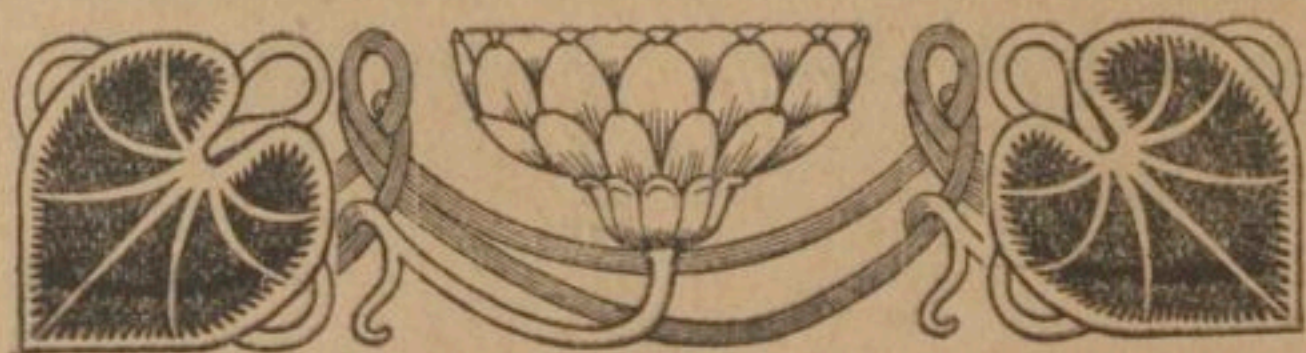


GIẢI-NGHĨA. — (1) **Cũng lều, cũng chiếu**: Ngày xưa đi thi gần trọn tháng mới rồi, nên sĩ-tử phải che rạp mà ở và đem theo mền, chiếu, cơm nước cho đủ mà dùng. (2) **Tặng dải-ngạch**: Thi đậu vua ban cho một cái dải mào (ngạch-quan). (3) **Miễn trường-qui**: Trong trường-thi có điều-lệ cấm những câu gì, chữ gì chẳng được phạm, ai phạm trường-qui bị đánh rớt. (4) **Ba kỳ**: Thi ba kỳ mới rồi mỗi kỳ mười ngày kêu là tam-trường.

LỊCH-SỬ. — Ông Trần-Kế-Xương kêu là Tú-Xương gốc ở làng Vị-Xuyên tỉnh Nam-Định, thi đỗ Tú-tài rất sớm mà thi Cử-nhân hoài không đậu. Ông nổi tiếng là một bậc hay chữ nhưng không có số làm quan, ở nhà dạy học. Ông có tài làm thơ nôm một cách rất tự-nhiên cũng đáng cho là xuất khẩu thành thi. Thơ ông có cái giọng xam biếm theo như lối thơ ông Học-Lạc trong Nam-kỳ.

LỜI-BÀN. — Như tài-học của ông Tú Xương đối với kẻ đồng thời với ông, tưởng ít ai dám bì. Mà có lạ chi câu tài mạng tương đối, kẻ thường-tài lại được hiển-vinh, còn tài xuất-chúng như ông dường như tạo-hóa riêng ghen. Nghĩ cuộc đời thế ấy cũng buồn cười nên mới bực ra câu :

Đưa chon vợ tốn mười đồng hản,  
Rờ bụng thầy không một chữ gì.





BÀI THỨ 63

Thi-đậu

Mười năm đèn sách (1) nhọc công dòm,  
Thi-đỗ ba trường tiếng nức om !  
Phỉ chí nam-nhi con trẻ choảnh,  
Đền ơn cúc-dục (2) mẹ già còn.  
Trên đầu lọng lợp màu xanh-lét,  
Dưới võng áo ban sắc đỏ-lòm. (3)  
Nhờ chút ơn vua về bái-tổ, (4)  
Mừng lòng lên ngựa nhẩy lom-xom. (5)

CỔNG QUỲNH

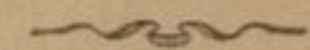
GIẢI-NGHĨA. — (1) Công ăn học trong mười năm kêu là công thập niên đăng hỏa. (2) **Cúc-dục** : Nuôi dưỡng. (3) **Lọng lợp, áo ban** : Hễ thi đậu vua ban võng lọng và áo. (4) **Bái-tổ** : Vinh qui bái-tổ là mỗi lần thi-đậu về làng được đón rước trọng-thể, trước hết vào đình lạy thần. (5) **Lên ngựa** : Thi đậu rồi được cỡi ngựa chạy khắp trong thành đặt nều danh tực rằng : Bêu ngựa.

*LỊCH-SỬ* : Xem bài thứ 2

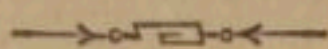




BÀI THỨ 64



Nói lão

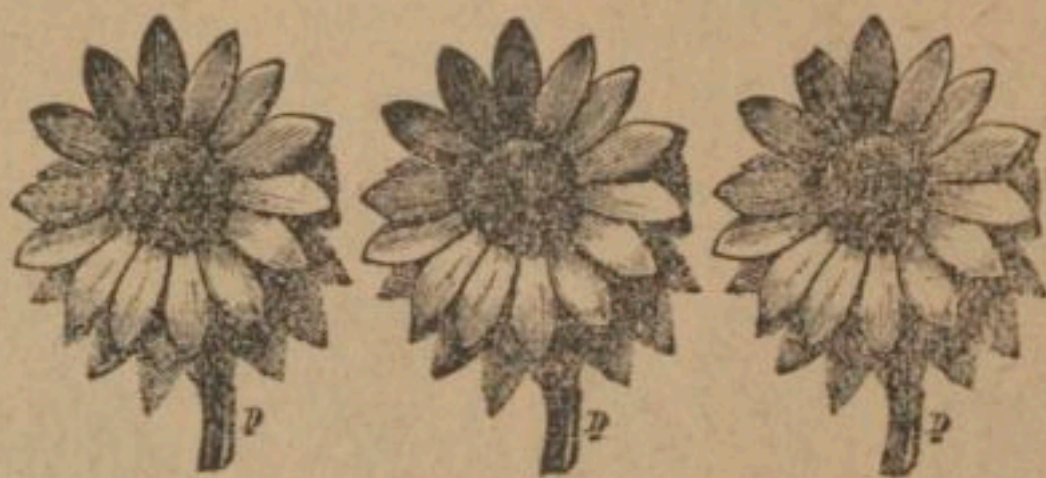


Cha ông Phủ, chú ông Nghé,  
Nói lão vang danh chúng thấy nghe !  
Sức mạnh Tổng-Nhung (1) cho nửa đấm,  
Cờ cao Lý-Chế (2) chấp hai xe.  
Nhảy ngang qua biển cầm tàu lại,  
Chạy ngược lên non bắt khải (3) về.  
Mai một tốt ngày vào lạy chúa,  
Xin binh đánh Trịnh lại đầu Lê. (4)

CỔNG QUỲNH.

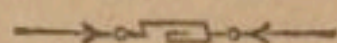
GIẢI-NGHĨA.— (1) **Tổng-Nhung** : Nguyên-Nhung hay là Nguyên soái (làm đến bậc này thì phải cho võ-nghệ siêu quần). (2) **Lý-Chế** : Người đánh cờ tướng có danh. (3) **Khải** : cọp. (4) **Đầu Lê** : Ông Cống-Quỳnh làm quan về đời Lê mạt, binh quyền về tay họ Trịnh rất mạnh.

LỜI-BÀN. — Nội một bài thơ, không câu nào là chẳng lão.

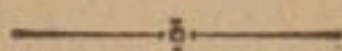




BÀI THỨ 65



Khôn đại



Thế-sự đua nhau bời đại khôn,  
Biết ai rằng đại, biết ai khôn ?  
Khôn mê tửu-sắc (1) là khôn đại,  
Đại chốn quyền-môn (2) ấy đại khôn.  
Khôn ấy không tiền khôn hóa đại,  
Đại mà nhiều của đại ra khôn.  
Đố ai có biết trong khôn đại ?  
Mới gọi rằng người biết đại khôn.

TÚ XƯƠNG.

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Tửu-sắc**: Uống rượu, đắm sắc tốt  
(2) **Quyền môn**: Cửa quan (chỗ phép luật).

LỜI BÀN. — Trọn bài thơ, câu nào cũng có hai  
tiếng khôn đại, tuy là lập-di lập-lại chớ mỗi câu đều  
nghĩa lý. (Bài thơ này làm theo lối Song-diệp).





BÀI THỨ 66

Ký nội trợ (1)

Từ thuở vương mang mỗi chỉ hồng. (2)  
Lòng này ghi-tạc có non sông !  
Đường mây (3) cười tở ham dung ruỗi,  
Trưởng liễu (4) thương ai chịu lạnh lòng.  
Ơn nước nợ trai đành nỗi bận,  
Cha già nhà khó cậy nhau cùng,  
Mấy lời dặn bảo con li-biệt,  
Rằng nhớ rằng quên lòng hơi lòng !

PHAN-THANH-GIẢN

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Ký nội-trợ** : Gởi cho vợ. (2) **Chỉ hồng** : Theo tích xưa, có ông Tư xe chỉ hồng để cột nhơn duyên, thì mới nên chồng-vợ. (3) **Đường mây** : Con đường hoạn, đường quan-chức (Thi đậu làm quan kêu rằng gặp hội long-vân, hội rồng mây vì làm quan rồi, cái toại-nguyện vì cũng như rồng lên mây. (4) **Trưởng liễu** : Buồng-the.

LỊCH-SỬ. — Ông Phan-Thanh-Giản, kêu tằng là Quan-Phan, biệt-hiệu Lương-Khê sanh trưởng tại làng Bảo-Thanh (Bến-Tre) trong năm 1793 (giặc Tây-Son). Ngài xuất-thân hàn-vi, vốn con ông Đồ-Ngạn, học trò ông Võ-Trường-Toản thi đỗ Tấn-Sĩ về đời Gia-Long (1802-1820). Ngài làm tới Ba Triều cho nhà Nguyễn (Minh-mạng. Thiệu-Trị, Tự-Đức) đi sứ Pháp-Quốc hai lần, ở Kinh-Đô Huế làm đến Văn-Minh-Điện Đại học-sĩ, về Nam-Kỳ ngồi Kinh-Lược Lục-Tình.

Xem trong đường hoạn của ngài, so bề tài đức thì là đệ-nhất công-thần nước Nam về lúc cận kim thời-dại. Tuy nhà hàn-vi, làm quan đến cực-phẩm chớ hăng giữ một lòng tinh-sạch thanh-liêm.



Còn so bề văn-học, thì ngài là một bậc đại văn-chương trong Nam-kỳ. Thơ chữ, ngài còn roi dấu quyền Lương-Khê-Tập, còn thơ nôm, ngài có nhiều bài rất hay nên chép ra để bêu danh bậc anh tài.

Ngài lúc bảy mươi ngoài, vẫn còn tráng kiện, xem ra một ông lão bề diện-mạo phương-phí, dung nghi cốt cách.

Năm 1867 binh Đại-Pháp lấy ba tỉnh phía Tây (Long-Hồ, An-Giang, Hà-Tiên), ngài tính cho đồ máu nhơn dân vô ích, nên nạp thành Vĩnh-Long cho Nhà-nước Lang-Sa, rồi uống á-phiện mà tự-vận. Lúc gần thác, ngài khiến dờ về nhà tranh kia nghèo khổ là chỗ ngài đã ở trong lúc trị dân đặng tỏ dấu rằng ngài trót giữ một lòng trong sạch.

Thấy người trung-nghĩa đường ấy, Nhà-nước Đại-Pháp có ban một toán quân và một chiếc tàu binh hộ-lống linh cứu ngài về Bảo-Thạnh mà an lảng. Đến nay mộ phần hãy còn, có ông Phan-Đôn-Khải là cháu ở gìn-giữ, hằng năm cúng-tế. Trước mộ ngày dạn đề mấy chữ quá khiêm từ :

### **Lương Khê Phan Lão-nông chi mộ**

(Mả của ông già làm ruộng Phan-Lương-Khê)

**LỜI BÀN.** — Bài thơ trên đây là bức thơ của Quan Phan khi đi làm quan gởi về cho bà Hiền-trợ (vợ).

Nội-dung bài thơ gồm đủ cả :

“ Trung, hiếu, tiết, nghĩa. ”

**Trung :**

Ơn nước nợ trai đành nổi bận,

**Hiếu :**

Cha già nhà khó cày nhau cùng.

**Tiết :**

Trưởng liêu thương ai chịu lạnh lòng

**Nghĩa :**

Lòng này ghi tạc có non sông !

Ngoài ra còn thêm rõ cái đức thanh-liêm của một đấng vị-cực nhơn thần :

Nhà khó cày nhau cùng !



BÀI THỨ 67

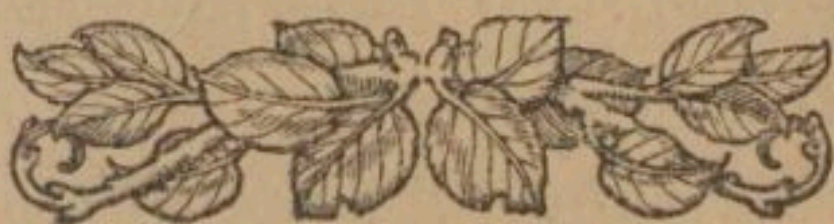
Đưa chồng đi thi.

Những thuở bên Đông bóng mới lò, (1)  
Đưa chồng ứng thí mắng lần mò.  
Ngàn tròng cửa võ (2) xin chàng gắng,  
Muôn mối nhà đơn (3) mặc thiếp lo.  
Trưởng phụng (4) vui-vầy chưa toại mấy,  
Sân rồng (5) rạng-mặt mới thơm cho!  
Một may dầu dặt vin nhành quế, (6)  
Tắm-mần (7) xin thương thuở học trò!

VÔ DANH THỊ

GIẢI NGHĨA. — (1) **Bóng mới lò**: mới hừng đông. (2) **Cửa võ**: chốn khoa-tràng. (3) **Nhà đơn**: Ở nhà một mình. (4) **Trưởng phụng**: Cũng một nghĩa với trưởng liêu, nghĩa vợ chồng. (5) **Sân rồng**: Đền vua chỉ nghĩa làm quan. (6) **Vin nhành quế**: Nhành quế, thang mây là thi đậu. (7) **Tắm mần**: Lúc hàn vi.

LỜI BÀN. — Theo thói tục nước Nam thường hay cưới vợ sớm, buổi xưa lại còn quá sớm hơn nay nên phần nhiều học trò đều có vợ con. Lại thêm có nhiều người thi mãi không đậu nên đến già cũng còn đi thi. Bởi có, mới có bài thơ: vợ đưa chồng đi thi.





BÀI THỨ 68

Ngộ hữu (I)

Kết lữ năm ba bạn cặp-kẻ,  
Duyên dẫu giải-cầu (1) khéo thè-be ! (2)  
Đã cam bít mặt cùng trời đất,  
Dẫu dám nghiêng mình với ngựa xe.  
Hơn-hở trẻ giông đường dậm liễu,  
Lơ-thơ già núp cội cây hoè. (3)  
Núp-nom cũng hồ chào thêm hồ !  
Thà ăn non cao chẳng biết nghe.

HUỲNH-MÃN-ĐẠT

GIẢI NGHĨA. — (1) Giải cầu : Gặp gỡ. (2) Thè-be : Cắc-cờ. (3) Liễu hoè : Đường đi có trồng liễu, hoè.

LỜI BÀN. — Bài ngộ hữu (gặp bạn) này của ông Huỳnh-Mãn-Đạt làm trong lúc trí-sĩ lên Sài-Gòn chơi, gặp ông Đốc-Phủ Tôn-Thọ-Tường chiêu ngời xe đi hóng mát. Hai ông kết bạn nhau đã lâu, cũng là đồng-liêu thuở Cựu Trào (Tự-Đức). Đến sau, khi giao ba tỉnh phía Tây (1867) cho Nhà-nước Lang-sa, ông Huỳnh-Mãn-Đạt xin thôi-hưu về nhà dưỡng lão, còn ông Tôn-Thọ-Tường tuổi còn nhỏ hơn, còn mạnh-sức nên ra phò Tân Trào Đại-Pháp.

Hơn-hở trẻ giông đường dậm liễu,  
Lơ-thơ già núp cội cây hoè.

Ông Huỳnh-Mãn-Đạt đi tỉnh cờ xảy gặp ông Tôn-Thọ-Tường, lật dật muốn lánh mặt. Ông này lệ mắt



thấy kịp, mau nhảy xuống xe, nắm tay ông kia mà trách móc sao rất vô tình. Ông Huỳnh-Mãn-Đạt liền ứng-khẩu, đọc ra bài thơ này.

BÀI THỨ 69

**Ngộ-hữu (II)**

(BÀI ĐÁP LẠI)

Tình cờ xảy gặp bạn tiền liêu, (1)  
Thì phú ngâm-ngã hứng gió chiều.  
Thế-cuộc đời đời càng lắm lắm,  
Thiên-cơ mầu nhiệm rất nhiều nhiều.  
Nước-non đường ấy tình đường ấy,  
Xe-ngựa bao nhiêu bụi bấy nhiêu.  
Hăm-hở nhạc Tây (2) hơi thổi mạnh,  
Nghe qua ngui nhớ giọng tiêu thiêu. (3)

TÔN-THỌ-TƯỜNG

GIẢI NGHĨA. — (1) **Tiền-liêu**: Cũng làm quan một trào lớp trước. (2) **Nhạc Tây**: Gặp nhau tại Bồn-kèn. (3) **Giọng tiêu thiêu**: Tiếng nhạc đời thái-bình.

LỜI BÀN. — Bài này của ông Tôn-Thọ-Tường đáp lại bài trước. Hơn buổi chiều mát, ông ngồi xe đi hứng gió lối Bồn-kèn và nghe nhạc luôn thẽ xảy gặp quan Tuần-Phủ, mới có làm bài thơ đáp này.

Nghe trong ý tứ bài thơ, cũng đáng thương xót cho phận ngải, gặp cuộc đời-dời nên phải quyền-biến chớ thiệt lòng nào phải khu-khu nơi danh lợi: “xe ngựa bao nhiêu bụi bấy nhiêu.”



BÀI THỨ 70

Tạ hương đảng (1)

Vành mâm xôi dễ thẳng Lạc,  
Nghĩ mình ti-tiện (2) không đài-các.  
Văn-chương vốn thiệt bọm mèo-quần,  
Danh phận không ra cái cóc-rác.  
Bồi thế bơ-thờ then núi sông,  
Dám dàu vức-vắc ngạo cô bác.  
Việc này dẫu có thấu lòng chẳng?  
Trong có ông Thập ngoài cặp hạc.

Học Lạc

GIẢI NGHĨA. — (1) **Tạ hương-đảng**: Xin lỗi hương chức có câu tục ngữ: “Tội tạ vạ phạt”. (2) **Ti-tiện**: Thấp hèn. (3) **Đài-các**: Sang-trọng. (4) **Mèo quần**: Ý nói người học dở.

LỜI BÀN. — Ông Học Lạc làm bài thơ nào, cũng hay dễ cái giọng phúng-thế, ngạo đời một cách cay-nghệt. Đến chừng ông nói, thì không vị không nể ai cả, dẫu cho làng xã cũng không kiêng-sợ. Bị phạt, bị tạ đến nỗi này mà lánh khi người vẫn cũng tự-nhiên, bình-sanh ông chẳng hề biết nao-núng. Thế nào ông cũng xỏ-xiên một hai lời mắt-mỏ, đau-đớn như câu: “ Văn-chương vốn thiệt bọm mèo-quần ”.

Nội bài thơ không dùng chữ nghĩa chi, toàn là tiếng mẹ đẻ, mà nghe rất thú-vị, rất tự-nhiên.



BÀI THỨ 71

Học Lạc ngồi trăng

Hóa An-Nam lữ Khách-trú, (1)  
Trăng trời lằng-xằng nhau một lũ.  
Ngoài mặt ngõ-ngang lạ Bắc-Nam, (2)  
Trong tai (3) các-cớ xui đoán-tụ. (4)  
Bọm làng chẳng vị sĩ năm kinh, (5)  
Ông Bồn không thương người bảy phủ. (6)  
Phạt tạ xong rồi trở lại nhà,  
Hóa thời hốt thuốc lữ bong vụ.

Học Lạc

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Hóa, lữ**: Tao, mầy (Tiếng Triều-Châu). (2) **Bắc**: đây nói người khách-trú (Trung-quốc ở về phương Bắc); **Nam**: An-Nam. (3) **Trong tai**: Trong tai-nạn. (4) **Đoán-tụ**. Hội hiệp. (5) **Sĩ năm kinh**: Học trò thi. (6) **Ông Bồn**: Ông Quan-Đế. (7) **Bảy phủ**: Bảy Bang của Khách-trú là: 1° Quảng-Châu phủ (*Quảng-Đông*); 2° Triều-Châu phủ (*Tiêu*); 3° Huệ-Châu phủ (*Hệ*); 4° Quỳnh-Châu phủ (*Hải-Nam*); 5° Phước-Châu phủ, 6° Tuyên-Châu phủ và 7° Chương-Châu phủ (*Phước-Kiến*).

*LỜI BÀN.* — Ông Học Lạc bôi lánh cứng cỏi, xúc phạm đến Hương chức. Làng không nghe nên ông phải ngồi trăng. Gặp lúc làng cũng mới bắt người Khách-trú bong vụ, để ngồi chung một trăng với ông. Tuy trăng trời mặt lòng, ông chớ hề biết khiếp, cũng tỉnh-láo như thường và nghĩ ngay ra bài thơ này. Làm thế gì, ông cũng khinh-miệt luôn: “Bọm làng chẳng vị sĩ năm kinh”.



BÀI THỨ 72

**Bá-Di Thúc-Tề**

Danh chẳng màng lợi chẳng mê,  
Ấy gan hay sắt hỡi Di, Tề?  
Bánh xe vua Võ (1) tay dừng lại,  
Hột thóc (2) nhà Châu mặt ngảnh đi.  
Cô-Trước (3) hồn về sương mịt-mịt,  
Thú-Dương (4) danh để đá tri-tri. (5)  
Cầu nhọn chỉ đặc nhọn mà chớ!  
Chẳng oán chi ai, chẳng giận chi!

Tự-Đức

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Vua Võ**: Võ-Vương Cơ-Phát, con Văn-Vương (1122 trước G S). (2) **Hột thóc**: Hột lúa còn sót lại trong gạo. (3) **Cô-Trước**: Vua Cô-Trước, cha của Bá-Di, Thúc-Tề. (4) **Thú-Dương**: Núi Thú-Dương, chỗ Bá-Di, Thúc-Tề vào ần. (5) **Tri-tri**: Khẩn-khẩn.

LỊCH-SỬ. — Vua Tự-Đức tức là ông Hoàng Nhậm con thứ đức Thiệu Trị ở ngôi được 36 năm (Nguyễn-dục-Tông 1847-1883). Con dòng chánh là ông Hoàng Bảo bất bình khởi loạn, bị bắt cầm ngục đến chết.

Trong đời Tự-Đức cấm đạo rất ngặt, nhiều phen làm mất lòng Nhà-nước Đại-Pháp nên mới bị phá Cửa Hàn (Tourane) năm 1856, mất ba tỉnh phía Đông (Gia-Định, Biên-hóa, Mỹ-Tho) năm 1861, giao ba tỉnh phía Tây (Vĩnh-Long, Châu-Đốc, Hà-Tiên) năm 1867.

So trong Triều Nguyễn, đức Tự-Đức là một ông vua văn-học giỏi hơn hết. Chẳng những tài học rộng, lại thêm rất thông minh. Ngài ưa đặt-đề, ham ngâm-vịnh, ra lệnh soạn quyền Đại Nam-quốc-sử diễn ca, bốn thân ngài đặt quyền Luận-ngữ diễn ca, Thập-diệu diễn ca, vân vân.....



**DẪN TÍCH.** — Bá-Dì, Thúc-Tề là hai anh em ruột, con vua Cô-Trước về đời Thương mạt (1122 năm trước G. S). Cha chết, hai anh em nhường ngôi cho nhau, không ai chịu làm vua.

**Danh chẳng màng, lợi chẳng mê,**

**Ấy gan hay sắt hỡi Di Tề ?**

Bỏ ngôi đi, gặp vua Võ-Vương phạt Trụ, bèn đón đầu ngựa, can rằng : « Tôi chẳng nên thi vua. »

**Bánh Xe vua Võ tay dừng lại,**

Võ-Vương không nghe, thề chẳng ăn hột thóc nhà Châu,

**Hột thóc nhà Châu mặt ngánh đi.**

Bèn dắt nhau vào núi Thú-Dương ăn mình, ăn rau vi mà chịu, cho đến chết.

**Thú-Dương danh để đá tri-tri !**

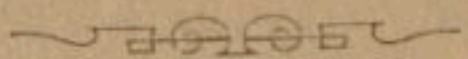
Đức Phu-Tử (Khổng Thánh 551-479 trước G. S) có lời khen : “ Bá-Dì, Thúc-Tề cầu hơn, chỉ đắc hơn, hựu hà oán. ”

**Cầu hơn chỉ đắc hơn mà chớ,**

**Chẳng oán chi ai, chẳng giận chi !**



## BÀI THỨ 73



### Đi sứ Pháp-Quốc



Chút nghĩa vương mang phải găng đi,  
Tang bồng (1) dành rõ chí nam-nhi. (2)  
Thuyền Ngô (3) phới-phới giăng hồn bạc,  
Khởi đá phăng-phăng lược tích ti.  
La-Hán (4) giăng tay chào khách đến,  
Tướng-Quân ghé mắt hẹn ngày về.  
Phen này miễn dặng hòa hai nước,  
Nỗi tờ xin đừng bận-bịu (5) chi !

PHAN-THANH-GIẢN



GIẢI-NGHĨA. — (1) **Tang bồng hồ thi**: Lấy cây dâu (tang) làm cung (hồ), lấy cỏ bồng (sậy) làm tên (thi), nên có câu: “Tang bồng hồ thi nam nhi chí”, nghĩa: “Chí làm trai giỏi việc cung tên, để con bát loạn, đem mình ra giúp nước”. (2) **Nam nhi**: Làm trai. (3) **Thuyền Ngô**: Tàu Khách. (4) **La-Hán**: Ý nói người phương Tây. (5) **Bận-biểu**: Bận-rộn.

LỜI-BÀN. — Bài thơ này của quan Phan làm khi vưng lệnh đi sứ bên Pháp-Quốc đặng cầu hòa, có ông Tôn-thọ-Tường theo làm Bồi-sứ. Chỉ trung-thành của ông biết có nước mà chẳng biết có mình. “Nỗi tớ xin đừng bận-biểu chi!”

---

BÀI THỨ 74

---

**Đi sứ Pháp-Quốc**

(HỌA VẬN BÀI TRƯỚC)

---

Múa gươm quăng chén (1) cất mình đi,  
Bận-rộn dâu màng thối nữ-nhi. (2)  
Mây khói một màu thuyền thoát-thoát,  
Biển trời muôn dặm núi ti-ti.  
Phương xa xe ngựa lữa khi đến,  
Nước cũ non sông ngóng lúc về.  
Tên cỏ cung dâu là chí trẻ,  
Danh mã chi đò, lợi mã chi?

TÔN-THỌ-TƯỜNG

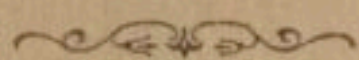
GIẢI-NGHĨA. — Múa gươm quăng chén: Phàm đi sứ được vua ban gươm và rượu. (2) **Nữ-nhi**: Con gái.

LỜI BÀN. — Bài này của ông Tôn-Thọ-Tường họa



*bài trước. Ông theo quan Phan làm Bồi-sứ, song đến nửa đường nhuốm bệnh nên trở về. Chỉ người xưa hễ ra làm quan là cốt để đem mình gánh lấy một phần non sông chớ cốt không phải để cầu danh cầu lợi như buổi này :*

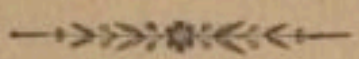
Danh mà chi đó lợi mà chi !



## BÀI THỨ 75



### Đi sứ Trung-Quốc



Lia hiệp tang thương (1) chẳng mấy hồi,  
Ân tình ai khéo khiến phan-phui ?  
Trăng lòa ải bắc (2) nhàn (3) chinh bóng  
Thu quạnh trời nam (4) quạ dứt mối. (5)  
Ngay thảo tướng rồi sa nước-mắt,  
Công danh nghĩ lại đồ mồ-hôi.  
Quân thân (6) tuy cách lòng nào cách,  
Trọn đạo con là trọn đạo tôi. (7)

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Tang thương** : Dâu biển (cuộc đời đời đời). (2) **Ải bắc** : Trung-Quốc. (3) **Trời nam** : nước Nam. (4) **Nhàn chinh bóng** : Lẻ một mình. (5) **Quạ dứt mối** : Tình mẹ con. (6) **Quân thân** : Vua và cha mẹ. (7) **Có câu** : Trung thần xuất ư hiếu tử : “Làm con thảo thì làm tôi ngay”.

LỊCH-SỬ. — Ông *Trịnh-Hoài-Đức* là người *Minh-Hương* (Cha Khách mẹ An-Nam) sanh trưởng tại *Biên-Hòa*, làm quan



về thời Gia-Long (1802-1820) đến bậc Hầu. Ngài học với ông Võ-Trường-Toản, có đi sứ bên Trung-Quốc.

Ngài học rộng, thơ nôm giọng rất tao nhã, có để lại một bộ Cẩn-trai thi-tập.

Một phần của ngài bây giờ còn tại Biên-Hòa.

LỜI-BÀN, — Bài này của ngài làm khi phụng  
lệnh đi sứ Tàu, từ già mẹ mà lên đường. Ngài sánh  
phận mình nơi đất khách, khác chi con nhận lễ đôi  
(Trăng lòa ải Bắc nhận chinh bóng). Còn mẹ già ở  
lại nhà một mình quạnh quẽ trông con (Thu quạnh  
trời Nam quạ dứt mối). Có buồn nào cho bằng buồn  
ly biệt, cho nên giéo-giắt thay : (Ngay thảo tưởng rồi  
sa nước-mắt, Công danh nghĩ lại đổ mồ-hôi). Thiệt  
là đủ cả trung hiếu : (Trọn đạo con là trọn đạo tôi).

---

BÀI THỨ 76

---

**Đồng qua một chuyến đò**

---

Hòm kinh sử, (1) túi kim-cang, (2)  
Người tờ đồng sang (3) một chuyến thoàn. (4)  
Người lại rừnng thuyền (5) người hững-hĩnh, (6)  
Tờ qua biển thánh (7) tờ nghinh-ngang.  
Sao người chẳng nhớ lời Hàn-Dũ, (9)  
Đây tờ còn cầm (9) lửa Thi-Hoàng ! (10)  
Người tờ phân nhau đầu tờ đỏ,  
Người trông thành phật, tờ nên quan !

LUÔNG-HỮU-KHÁNH



**GIẢI-NGGĨA.** — (1) **Hòm kinh-sử**: Rương sách. (2) **Túi Kim-cang**: Túi đựng kinh. (3) **Đồng-sang**: Đồng nhau qua. (4) **Thoàn**: Thuyền, ghe. (5) **Rừng-thuyền**: nhà Phật. (6) **Hùng-hỉnh**: Cam-go. (7) **Biển thánh**: Đạo Nho. (8) Hàn-Dũ đòi Đường dựng biêu xin vua đốt xương Phật, phá chùa-chiền. (9) **Cấm**: giận. (10) Tần Thi-Hoàng vua bạo-ngược đốt sách chôn sống học trò.

**LỊCH-SỬ.** — Ông Lương-Hữu-Khánh sanh nhằm đời nhà Mạc tiếm ngôi Lê (1528-1592), con quan Bạng-nhân Lương-Đắc-Bằng. Ngài lọt lòng mẹ thì cha mất lại nhà nghèo mà ngài mạnh sức ăn. Vậy nên thân ngài đi học bữa đói bữa no.

Đến sau học nên danh, ra giúp nhà Lê đánh Mạc mà phục nghiệp, làm nên tước vương.

**DÂN-TÍCH.** — Bài thơ này của ông Lương-Hữu-Khánh làm, khi còn đi học, ngồi chung một đò với hai ba ông Hòa-thượng đi làm đám về. Hòa-thượng thấy ông đói, liền cho một mớ xôi. Ông từ mà nói rằng: « Tôi học trò nghèo, đói đã mấy ngày rày, các sư có lòng chiếu-cổ mà cho bao nhiêu xôi, ăn sao cho no. » Các Hòa-thượng nói: « Nếu là học trò thử làm một bài thơ cho hay, có bao nhiêu xôi cho hết. » Ông Lương-Hữu-Khánh đọc ngay bài thơ này, các Hòa-thượng khen nức-nở, có bao nhiêu xôi liền đem ra thưởng. Ông Lương ngồi ăn hết một hơi cả mâm xôi. Dưới thuyền ai nấy đều thất kinh!





BÀI THỨ 77

Điều Lương-Khê

Phan-Công tiết nghĩa sánh cao dày,  
Thương bấy vì đâu khiến chẳng may !  
Hết dạ giúp vua Trời đất biết,  
Tan mình vì nước quỷ thần hay.  
Tuyệt lương (1) một tháng cây xanh mặt,  
Bị cách (2) ba phen lửa đỏ mây.  
Chấn sợ Sử-Thần (3) biên chẳng rõ,  
Tấm lòng ấm-ức phải thây-lay !

PHẠM-VIỆT-CHÁNH.

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Tuyệt lương** : Dứt lương. Trong lúc binh nhà nước Đại-Pháp vây thành Vĩnh-Long, bị hết lương một tháng, binh Trào không cứu-viện, nên có câu : “Trạm Bắc ngày chờ tin nhận vắng : Thành Nam đêm chạnh tiếng quyên sầu.” (2) **Bị cách ba phen** : Ba lần bị cách chức (3) **Sử thần** : Người chép sử.

LỊCH-SỬ. — Ông Phạm-Viết-Chánh gốc ở Mỹ-Lồng về làng Lương-Mỹ, tổng Bảo-Thành (Bến-Tre). Trào Tự-Đức, ông làm Án-Sát, ngồi trấn An-Giang, qua Tân-Trào Đại-Pháp, ngài tuổi cao nên xin hưu-trí về nhà dưỡng nhàn.

Ông là người có khoa-cử nên văn-học chẳng nhượng kẻ đồng thời, còn tài-đức đáng nêu gương hậu thế. Nhà ông phước-đức, sanh được tám người con, năm trai ba gái, đến nay cũng còn lại một ít. Ông hưởng thọ ngoài bảy mươi tuổi.



*LỜI-BÀN. — Bài thơ này của ông đi điệu quan Phan, lại có phúng thêm một câu liền như vậy :*

Sổ hàng di biểu lưu thiên địa.

Nhứt phiến đơn tâm phó sử thơ.

Lược dịch như vậy : Đôi hàng roi dấu ghi muôn thuở,

Một tấm lòng son tạc sử xanh.



BÀI THỨ 78



Vợ An-Nam khóc chồng Khách



Cảm thương chủ Chệt ở Đông-Ngô, (1)

Một giấc Nam-Kha (2) khự (3) tố lô!

Xưa ở Dương-gian còn xinh-xái,

Nay về Am-phủ hết lô-xô.

Trời Nam một phút xiêu hồn-phách,

Đất Bắc ngàn thu lạc mả-mồ.

Hia (4) hơi hia ôi ! bồ cháu khự,

Đề cho chế (5) nhớ tiếng ải-ô !

VÔ-DANH-THỊ

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Đông-Ngô** : Bên Tàu. (2) **Nam-Kha** : Tích cũ dẫn rằng có người nằm chiêm bao thấy mình thi đậu, vua gả con và phong làm Thái-thủ quận Nam-Kha, sau vợ chết, bị cách chức, nên giấc Nam-Kha là giấc ngủ, giấc chiêm bao hay là chết. (3) **Khự** : đi. (4) **Hia** : anh. (5) **Chế** : Chị. (Hia, chế, khự, xinh xái, ải ô, là tiếng Triều Châu).



BÀI THỨ 79

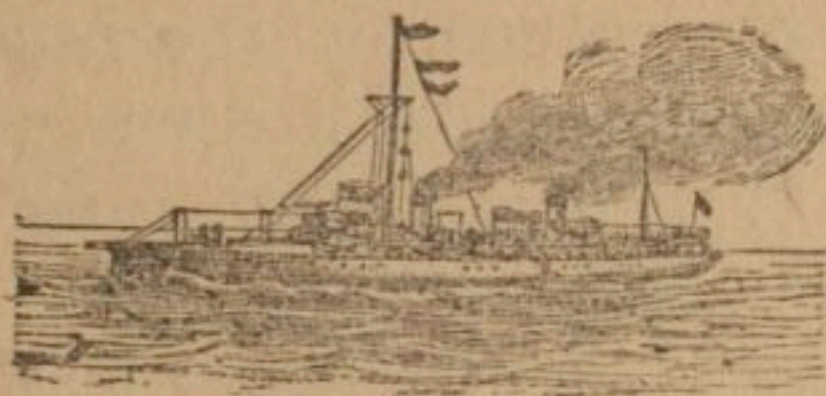
Khóc Ái-phi (1)

Ớ Thị Bằng ôi ! đã mất rồi !  
Ớ tình, ớ nghĩa, ớ duyên ôi !  
Mưa hè nắng chái oanh ăn nói, (2)  
Sớm các trưa sân liễu đứng ngồi. (3)  
Đập cổ-cảnh (4) ra tìm lấy bóng,  
Xếp tàn-y (5) lại để dành hơi.  
Mối tình muốn dứt càng thêm bận,  
Lẻo-đẻo theo hoài mãi chẳng thôi.

Tự-Đức

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Ái-phi** : Người cung-phi yêu dấu. (2) **Oanh ăn nói** : Lời ăn tiếng nói khéo như chim oanh. (3) **Liễu đứng ngồi** : Cách đi đứng dịu-dàng. (4) **Cổ-cảnh** : kiến xưa. (5) **Tàn-y** : áo cũ.

DẪN TÍCH. — Đức Dực-Tông (Tự-Đức) có một người cung-phi ngài rất yêu, tên Nguyễn-Thị-Bằng. Thị-Bằng chết, ngài làm bài thơ này mà than-tiếc nàng : “Lời ăn nói lãnh-lót như tiếng chim oanh, cách đi đứng dịu-dàng tự nhành liễu. Thử đập cái kiến nàng soi khi còn sống, tìm coi còn có bóng nàng, xếp cái áo nàng mặc khi sanh tiền, đừng dành lấy hơi.” Vậy mà ngài còn chưa ngót cơn buồn, mối tình cứ : “lẻo-đẻo theo hoài mãi chẳng thôi !”





BÀI THỨ 80

Hút nha-phiên

Không hút không ngon, hút biết ngon,  
Hèn chi thiên-hạ tiếng hăng đon. (1)  
Ngon đèn hoanh liệt cây đồng vắn, (2)  
Trận khói tung-bừng tiếng súng con.  
Nệm chiếu ngựa-nghiêng cùng bạn-tác,  
Mặt mày tỏ rõ với sông non.  
Côi Tây (3) sớm mở đường qua lại,  
Túi Nguyễn (4) quên coi của hết còn !

MINH-MẠNG

GIẢI NGHĨA. — (1) **Đon** : Hối. (2) **Cây đồng vắn** : Cây tiem để làm thuốc. (3) **Côi Tây** : Á phiện ở Ấn-Độ gửi lại, Ấn-Độ về phía Tây. (4) **Túi Nguyễn** : Tích Nguyễn-Lang vì chơi bời đến đời nghèo khổ, trong túi chẳng còn một đồng một chữ, nên có câu :

Sàng đầu kim tận, trắng-sĩ vô nhan,  
Nang nội tiền không, Nguyễn-Lang tu tháp.

NGHĨA LÀ : Đầu giường vàng hết, người trắng-sĩ khó mở mặt,  
Trong túi không tiền, anh Nguyễn-Lang đành chịu hổ.

LỊCH-SỬ. — Đức Minh-Mạng (Nguyễn-Thánh-Tổ) húy danh là ông Hoàng Đầm, sanh năm 1792 trong lúc Giặc Tây-Sơn. Nguyên con dòng chánh, ông Đông Cung Cảnh qua đời, nên đờc Gia-Long lập ngài là con thứ, lên nối ngôi trị vì. Ngài tức vị lúc 28 tuổi năm 1820, ở ngôi đờc 21 năm, hưởng thọ 49 tuổi (1792-1841).

Trong thời Minh-Mạng, mới khởi sự bài luật nghiêm-cấm và bắt đạo, đặt ra Quốc-Sử quán, chấn-chỉnh việc thi-cử, dẹp giặc Ngụy-Khôi trong



Nam-kỳ (1833) dẹp giặc Lê-Duy-Lương ngoài Bắc-kỳ (1834) thâu xir Cao-Man làm thuộc địa, thắng được binh Xiêm.

Đức Minh-Mạng là một ông vua rất thông-minh và mẫn-cẩn. Cứ đầu năm, ngài ban chiếu khuyến răn lễ thứ lại còn bổn thân viết ra Thượng dụ Thập-diệu, truyền cho mỗi làng đọc giảng cho nhơn dân nghe.

**LỜI BÀN.**— Đức Minh-Mạng làm bài thơ này cò ý khuyến dân phải xa lánh việc hút đã hao-mòn thân-thể, lại thêm tốn-kém vô ích: «Túi Nguyễn quên coi của hết còn!» Ý ngài muốn nói anh Nguyễn-Lang theo như tích đã giải trên đây, song ngài quên rằng giang-sơn nhà Nguyễn ngài đương nắm trong tay.»

Vậy nên đời sau cho rằng câu: “Túi Nguyễn quên coi của hết còn.” là câu lụy. Mà cũng thiệt đó chút!

~~~~~  
BÀI THỨ 81
~~~~~

**Lão kị qui-y (1)**  
—————

Cháy kinh (2) giống tỉnh giấc Vu-San, (3)  
Mái tóc qui-y nửa trắng vàng. (4)  
Đài-kính (5) thử soi màu phấn lột,  
Cửa-không (6) dành gởi chút xuân tàn. (7)  
Tỉnh hồn mai liễu (8) vài câu kệ, (9)  
Nương bóng tang du (10) một chữ nhân. (11)  
Ngánh lại lâu xanh (12) xem những trẻ,  
Trầm-luân (13) chưa thoát nợ hồng-nhan. (14)

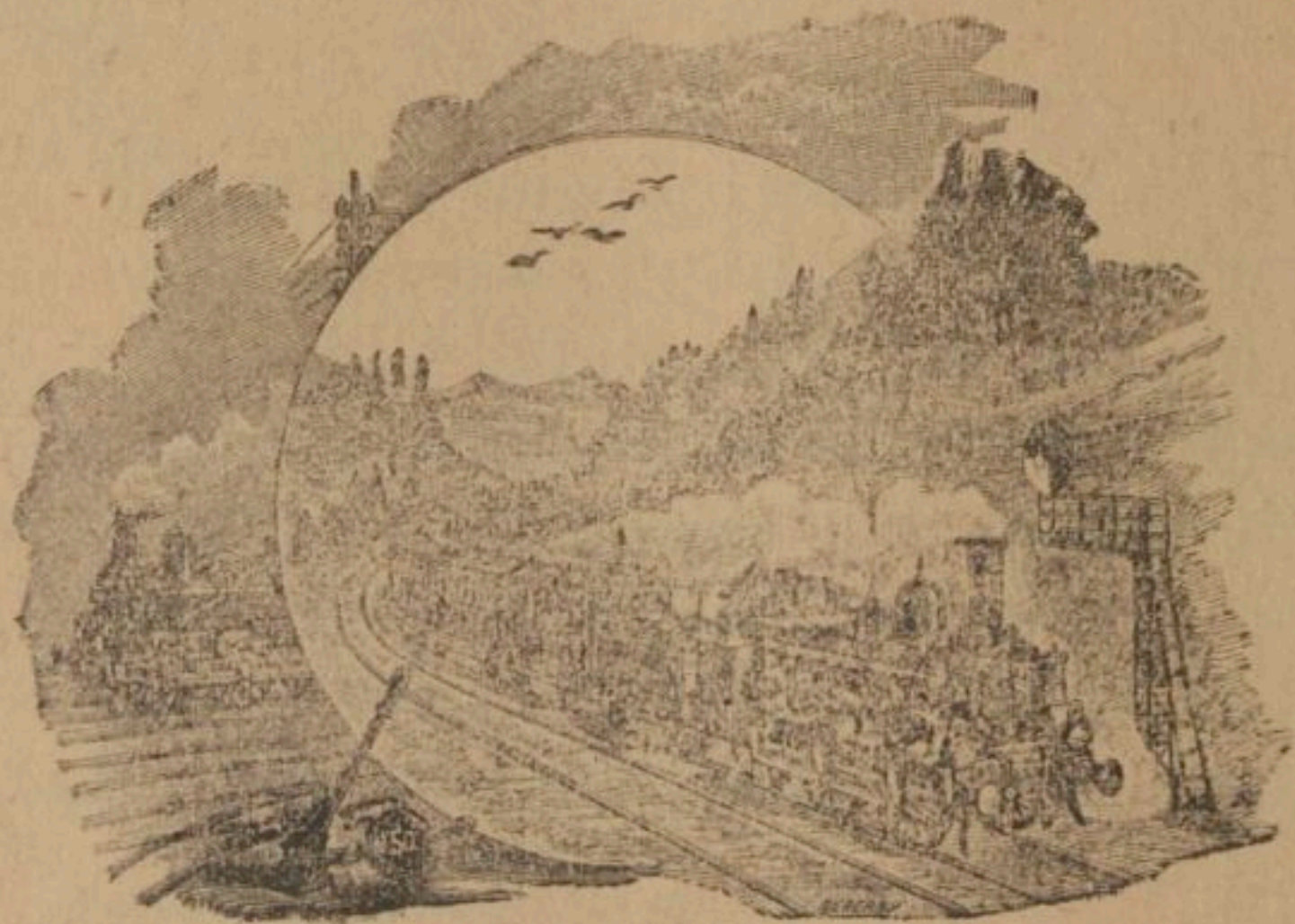
TÔN-TEỌ-TUỜNG



**GIẢI-NGHĨA.** — (1) **Lão kị qui y**: Điểm giả đi tu. (2) **Chày kinh**: Chày để đánh chuông chùa thường có chạm hình con cá kinh nên gọi là “chày kinh”. (3) **Giắc Vu san**: Tích Thần-nữ ở núi Vu-san sáng làm mây tối làm mưa, hiện vào chiêm bao vua Tống, xin cùng ông ăn nằm nên ngày nay nói cuộc mây mưa là trai-gái. (4) **Nửa trắng vàng**: tóc bạc hoa-râm. (5) **Đài-kính**: Gương, kiến. (6) **Cửa-không**: Cửa Phật. (7) **Xuân tàn**: Cuối xuân bông hoa tàn chỉ nghĩa hết lúc xuân xanh. (8) **Mai liễu**: Tỉnh hồn mai liễu là ăn năn việc bướm ong xưa. (9) **Câu kệ**: Câu kinh. (10) **Tang du**: Bóng Tang du là bóng mặt trời giọi ngang ngọn cây Tang du: ý nói lúc già. (11) **Chữ nhân**: Tịnh nhân (người tu niệm). (12) **Lầu xanh**: Chữ là thanh lâu, nhà điểm. (13) **Trầm luân**: chìm-dắm. (14) **Hồng nhan**: Đồn bà con gái.

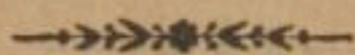
**LỊCH SỬ.** — Xem bài thứ 51

**LỜI-BÀN.** — Ông Tôn-Thọ-Tường có về trí-sĩ một lúc, sau mới ra làm tôi nhà nước Đại-Pháp. Lúc trí-sĩ, ngài làm bài thơ này, mượn đề người điểm giả phần lột xuân tàn mà ví cho phận ông. Người điểm giả hết duyên cũng như ông càng già càng lụi, không còn đủ tài lực như lúc xuân xanh.

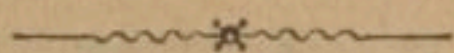




BÀI THỨ 82



**Quan Vân-Trường (1)**



Tôi chứa đôi phang cảnh quạnh-hiêu, (2)  
Vi ân nghĩa trọng phải thân liều.  
Ơn Tào (3) ví sánh ngàn cân nặng,  
Nợ Hán (4) còn mang một gánh triều. (5)  
Đuốc ngọc canh khuya trời một góc,  
Vườn Đào (6) nguyên cũ ruột trăm chiu.  
Hỡi ai muốn biết đầu đuôi thế ?  
Xin hỏi chàng Trương nổi khúc-khiu ? (7)

Tự-Đức

GIẢI NGHĨA. — (1) **Quan Vân-Trường** : Quan-Công đời Tam-quốc. (2) **Cảnh quạnh hiêu** : Gảnh buồn. (3) **Ơn Tào** : Tào-Tháo (Lúc Quan-Công thất trận về trú với Tào-Tháo). (4) **Nợ Hán** : Hán Hiến-Đế. (5) **Gánh triều** : Gánh nặng. (6) **Vườn Đào** : Đào-viên là nơi Lưu-Bị, Quan-Công, Trương-Phi thề-nguyên kết nghĩa. (7) **Khúc-khiu** : cực khổ.

DẪN TÍCH. — Quan-Vân-Trường cùng Lưu-Bị, Trương-Phi kết nghĩa với nhau tại Đào-viên. Sau Quan-Công thất thủ thành Hạ-Bì, về nương với Tào-Tháo, Tháo đãi rất hậu (ơn Tào ví sánh ngàn cân nặng). Một đêm kia Tháo muốn làm cho loạn nghĩa anh em, để cho Quan-Công ở chung cùng Nhị-Tâu (Hai chị là hai vợ của Lưu-Bị). Quan-Công là người nghĩa khí, bèn cầm đuốc đứng ngoài cửa sáng đêm mà không ngủ (Đuốc ngọc canh khuya trời một góc). Đến chừng nghe tin Lưu-Bị ở Hà-Bắc, Quan-Công bỏ Tào Tháo, qua năm ải chém sáu tướng, đi tìm anh, may lại gặp Trương-Phi tại Cổ-Thành (Xin hỏi chàng Trương nổi khúc-khiu).





BÀI THỨ 83

Tự-thuật (1)

Xe ngựa lao xao giữa cõi trần,  
Biết ai Thiên-tử, biết ai thần ? (2)  
Nhạc Thiều (3) tiếng dứt khôn trông phụng, (4)  
Sử Lỗ (5) biên rồi khó thấy lân. (6)  
Khỏe mắt Hi-Di (7) trời Ngũ-Quí, (8)  
Nhọc lòng Gia-Cát (9) đất tam phân. (10)  
Công danh chi nữa ăn rồi ngủ.  
Mặc lượng cao-dày (11) xử với dân.

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Tự-thuật**: Thuật chuyện mình. (2) Biết ai là vua, ai là tôi. (3) **Nhạc Thiều**: tiếng nhạc đời thái bình. (4) Phụng là thứ chim linh, làm vua loài thượng cầm (chim) chẳng phải đời thái bình thì không ra. (5) **Sử Lỗ**: Sử nước Lỗ của Đức Thánh biên, kêu là kinh Xuân-Thu, trong ấy khen chê việc chánh trị. (6) Lân là thú linh đời thái-bình mới có (Hai câu: “Nhạc Thiều.... Sử Lỗ....” đều nói về tích Đức Thánh lúc 36 tuổi qua nước Tề nghe nhạc Thiều, 68 tuổi về nước Lỗ, chép kinh Xuân-Thu. Kinh Xuân-Thu cũng kêu là Lân-kinh vì Đức-Thánh chép kinh này vừa xong, thì có một con Lân bị người ta giết chết. Đức-Thánh bèn than khóc nên có tích khóc lân, khóc là khóc đời sắp hết cơn thái-bình). Đức-Thánh ở về đời Đông-Châu. 500 năm trước G. S.. (7) **Hi-Di**: Trần Đoàn là ông Tiên đời nhà Tống (960-976). (8) **Ngũ Quí**: Cuối đời Đường bên Tàu năm họ tranh thiên-hạ làm vua. (9) **Gia-Cát**: Gia-Cát-Lượng hay là Khổng-Minh, người



đời Tam-Quốc, rất mưu-mô thao-lược, giúp Lưu-Bị dựng nên nghiệp cả. (10) **Tam phân**: Chia ba làm Tam-Quốc. Đông Ngô, Tây Thục và Bắc Ngụy. (11) **Cao-dày**: Vua chúa.

*LỊCH-SỬ.* — Xem bài thứ 33

*LỜI BÀN.* — Bài tự-thuật này của ông Đồ-Chiều làm trong lúc thọ bệnh hai con mắt. Vậy nên trong mỗi câu đều có ngụ ý: «đui.» Mở ra câu đầu:

Xe ngựa lao xao giữa cõi trần.

Nghe tiếng xe ngựa lao-xao, chớ mắt thì không thấy chi:

Biết ai Thiên-Tử biết ai thần.

Đã sanh nhằm đời giặc-giã mà lại thêm hai con mắt ông không trông thấy ai là ai.

Nhạc Thiều tiếng dứt **khôn trông** phụng,

Sử Lỗ biên rồi **khó thấy** lân,

**Khoẻ mắt** Hi-Di Trời Ngũ-Quý,

.....

Công danh chi nữa **ăn rồi ngủ**,

.....

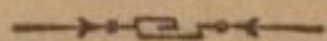
*Những tiếng*: Khôn trông, khó thấy, khoẻ mắt, ăn rồi ngủ, thấy đều ngụ ý hai con mắt nhắm lại, không còn thấy những việc thế gian.

*Khoẻ mắt Hi-Di* là nói về ông Trần-Đoàn ghét đời Ngũ-Quý li-loạn, ông ở ẩn trên núi, ngủ một giấc đến ba năm.

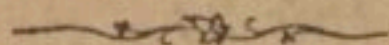




BÀI THỨ 84



Lai kinh thọ tội (1)

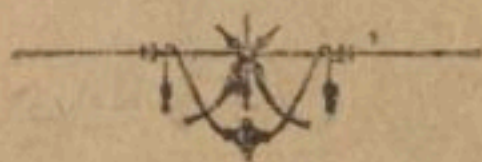


Trải bảy-mười-hai trạm tới kinh (2)  
Bảy nhiều tân-khổ (3) bảy nhiều tình!  
Vi nhà túng rỗi nên quyền-biến, (4)  
Phép nước rằng he dám dễ khinh.  
Gió bụi đất từng quen với mặt,  
Nắng mưa trời có thấu cho mình.  
Chín trùng (5) cao-vọi dầu soi xét,  
Ơn xuống may khi gặp phước linh!

TÔN-THỌ-TƯỜNG.

GIẢI-NGHĨA. — (1) Về kinh-đô chịu tội. (2) Từ Nam-kỳ ra đến Kinh-đô Huế, đi đường bộ qua bảy-mười-hai trạm. (3) **Tân khổ**: Cay đắng. (4) **Quyền biến**: Trở tráo. (5) **Chín trùng**: là vua.

LỜI-BÀN — Ông Tôn-Thọ-Tường bị giải về Trào vì tội làm bài mướn cho sĩ-tử (Vi nhà túng rỗi nên quyền-biến). Lúc đi đường xa-xuôi, cực-nhọc, ngải buồn lòng làm ra bài thơ này, sau đọc thấu tai vua Tự-Đức, nhờ câu: “Nắng mưa trời có thấu cho mình,” đức vua thương tình, bèn xá tội, lại còn thưởng năm chục lượng bạc.





BÀI THỨ 85

**Từ-Thứ qui Tào (1)**

Thảo đầu dám ví kẻ cày voi, (2)  
Muối xát lòng ai nấy mặn mòi.  
Ở Hớn còn nhiều trương cột cả, (3)  
Về Tào chi sá một cây còi.  
Thúc tình nhớ mẹ khôn nâng chén,  
Chạnh dạ thương vua biếng dỡ roi.  
Chẳng dặng khôn Lưu (4) thả đại Ngụy. (5)  
Thân này nguyện gác ngoại vòng thoi! (6)

TÔN-THỌ-TƯỜNG

GIẢI-NGHĨA. — (1) **Từ-Thứ qui Tào** : Từ-Thứ về cùng Tào-Tháo. (2) Xem lời giải số 6 bài thứ 11. (3) **Cột cả** : tôi lương đồng. (4) **Khôn Lưu** : bày mưu mô cho Lưu-Bị. (5) **Dại Ngụy** : về Ngụy (Tào-Tháo) nguyện chẳng dưng một kẻ. (6) **Vòng thoi** : Không dự lo chuyện đời nữa.

LỊCH-SỬ. — Xem bài thứ 51.

DẪN-TÍCH. — Từ-Thứ hiệu Nguơn-Trực người đời Tam-Quốc ở Thục phò Lưu-Bị còn mẹ ở Bắc-Ngụy. Bên Ngụy Tào-Tháo thấy Từ-Thứ đại tài sợ e giúp Lưu nên nghiệp cả bên giả tuồng chữ của Từ Mậu (mẹ Từ-Thứ) viết một phong thơ nói rằng mẹ đau nặng. Từ-Thứ là người chí hiếu, nghe tin lật đặt từ giả Lưu-Bị mà đi.





BÀI THỨ 62

**Tôn Phu Nhon qui Hôn (1)**

Cật ngựa (2) thanh gươm (3) vện chữ tủng, (4)  
Ngàn năm rõ tiết gái Giang-Đông. (5)  
Ở Ngô bịn-rịn chòm mây bạc,  
Về Thục trau-tria phận má hồng.  
Son phấn nữ đem vảy gió bụi,  
Đá vàng chi dễ thẹn non sông.  
Ai về nhắn với Châu-Công-Cần, (6)  
Thà mất lòng anh đừng bụng chồng.

TÔN-THỌ-TƯỜNG

GIẢI-NGHĨA. — (1) Tôn Phu Nhon về Hôn. (2) **Cật ngựa**: Lưng, yên ngựa. (3) **Thanh gươm**: Lưỡi gươm. **Tủng**: Tam tủng (Theo cha, theo chồng, theo con). (5) **Giang-Đông**: Đông-Ngô Tôn-quyền. (6) **Châu-Công-Cần**: Châu Du, Đại-Tướng của Tôn-Quyền.

LỊCH-SỬ. — Xem bài thứ 51.

DẪN-TÍCH. — Tích Bà Tôn-Phu-Nhon theo chồng về Hôn. Ngô Tôn-Quyền làm chúa Đông-Ngô có người em gái gả cho chúa Tây Thục là Lưu-Bị, nên bà đai gươm, lên ngựa (Cật ngựa, thanh gươm) mà về bên Thục. Song gả em là bất đắc dĩ, chớ kì trung là mưu của Châu-Công-Cần bày cho Ngô-Hầu đảng cầm bắt Lưu-Bị. May có bà Ngô Quác-Thái (mẹ Ngô-Tôn-Quyền) rõ nguồn cơn, thương Lưu-Bị là kẻ anh hùng và chẳng muốn duyên con lỡ làng nên gả thiết về Thục, làm cho mưu kế dở dang nên :

*Ai về nhắn với Châu-Công-Cần,  
Thà mất lòng anh đừng bụng chồng.*



*LỜI BÀN.* — Ông Tôn-thọ-Tường làm bài thơ này  
đặng chữa mình sao bỏ chữ trung ra làm quan nhà  
nước Lang-sa. Ông sánh ông như phận gái lấy  
chồng thì phải theo thờ chồng.

BÀI THỨ 87

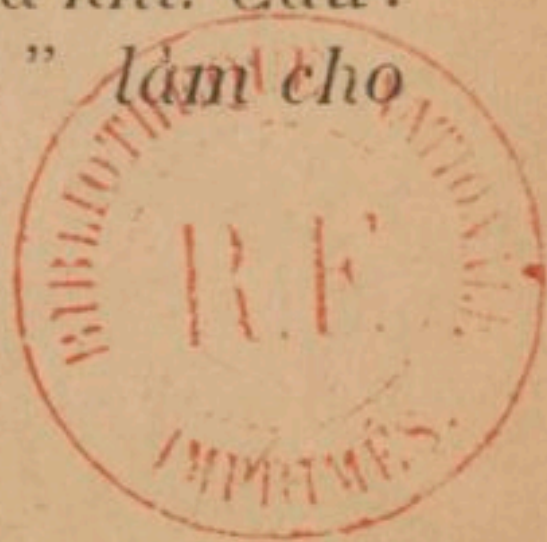
Họa vận bài trước

Cải trâm sửa áo vẹn câu tưng,  
Mặt già trời chiều biệt cõi Đông.  
Khởi tỏa vừng Ngò xen thức bạc,  
Duyên xe về Thục đượm màu hồng.  
Hai vai tơ tóc bền trời đất,  
Một gánh cang thường (1) nặng núi sông.  
Anh hỡi Tôn-Quyền anh có biết ?  
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng.

CỬ-TRỊ

*GIẢI NGHĨA.* (1) **Cang thường** : Tam cang, ngũ thường.  
**Tam cang** : Vua tôi, cha con, chồng vợ. **Ngũ thường** : Nhon,  
nghĩa, lễ, trí, tin (Dạy ta cho biết đạo làm người).

*LỜI BÀN.* — Ông Cử-Trị nghịch hẳn sự phò Tân  
Triều, thường hay làm thơ khinh bỉ cái lòng đòi dòi  
của ông Tôn-thọ-Tường. Ngài họa vận bài này văn  
chương đã hay mà lại tỏ thêm lòng nghĩa khí. Câu:  
“ Trai ngay thờ Chúa gái thờ chồng ! ” làm cho  
ông Tôn-thọ-Tường đau đớn biết mấy !





---

Nhà in X U' A - N A Y  
NGUYỄN-HÁO-VĨNH  
62, 64, BOULEVARD BONNARD  
SAIGON  
Novembre 1925

---



# NAM-ÂM MỤC-LỤC

| Bài | Tựa           | Tác-giả        | Trương | Bài | Tựa        | Tác-giả        | Trương   |
|-----|---------------|----------------|--------|-----|------------|----------------|----------|
| 1   | Thơ con mèo   | Cử-Trị         | 1-2    | 33  | Bù nhìn    | Lê-Thánh-Tông  | 38-39    |
| 2   | « Chuột       | Cống-Quỳnh     | 3      | 34  | Đầu trọc   | Cống-Quỳnh     | 39       |
| 3   | « Chó         | Nhiều-Phan     | 4-5    | 35  | Sĩ         | Đồ-Chiều       | 40-41    |
| 4   | « Chó già     | Huỳnh mẫn Đạt  | 6-7    | 36  | Nông       | Đồ-Chiều       | 41       |
| 5   | Chó chết trôi | Học-Lạc        | 7-8-9  | 37  | Công       | id             | 42       |
| 6   | Trâu          | id             | 9-10   | 38  | Thương     | id             | 42-43    |
| 7   | Trâu già I    | H.-mẫn-Dạt     | 11-12  | 39  | Nhàn I     | Ng Bình Khiêm  | 43-44    |
| 8   | Trâu già II   | id             | 12-13  | 40  | Nhàn II    | Ng công Trừ    | 45       |
| 9   | Dê I          | Vô-danh-Thị    | 13-14  | 41  | Câu cá I   | Cử-Trị         | 46       |
| 10  | Dê II         | id             | 14     | 42  | Câu cá II  | id             | 47       |
| 11  | Voi           | id             | 15-16  | 43  | Dệt vải    | Lê-thánh-Tông  | 48       |
| 12  | Tằm           | id             | 16-17  | 44  | Thợ bạc    | Thủ-khoa-Nghĩa | 49       |
| 13  | Cào-cào       | Cử-Trị         | 18-19  | 45  | Quán nước  | Cử-Trị         | 50       |
| 14  | Rận           | id             | 19     | 46  | Thợ may    | id             | 51       |
| 15  | Muỗi          | Vô-danh-Thị    | 20     | 47  | Bánh trôi  |                |          |
| 16  | Cua           | id             | 21     |     | nước       | Hồ xuân Hương  | 51-52    |
| 17  | Tôm           | Học-Lạc        | 22-23  | 48  | Bán than   | Trần-khánh-Dư  | 52-53    |
| 18  | Cá thia-thia  | Cử-Trị         | 23-24  | 49  | Bán chiếu  | Nguyễn-Trãi    | 53-54-55 |
| 19  | Con cóc       | id             | 25     | 50  | Gành Móm   | Huỳnh mẫn Đạt  | 55-56    |
| 20  | Nhện-nhện     | Đào-duy-Chung  | 26     | 51  | Đèo Ngang  | Bà Huyện       |          |
| 21  | Cây tùng      | Ng.-công-Trừ   | 27-28  |     |            | Thanh quan     | 56-57    |
| 22  | Vòng          | Thủ khoa Nghĩa | 28-29  | 52  | An-Giang   | Cử-Trị         | 58       |
| 23  | Bần           | id             | 29-30  | 53  | Núi Vọng-  |                |          |
| 24  | Sen           | Vô-danh-Thị    | 30-31  |     | phu        | Tôn-thọ-Tường  | 58-59    |
| 25  | Bèo           | id             | 31     | 54  | Chùa Cây-  |                |          |
| 26  | Pháo          | Cự Yên-Đồ      | 32     |     | mai        | id             | 60       |
| 27  | Cối xay       | Cử-Trị         | 33     | 55  | Chùa Tiên- |                |          |
| 28  | Đũa bếp       | Vô-danh-Thị    | 34     |     | Châu       | Huyện Đước     | 61       |
| 29  | Ông Táo       | Cử-Trị         | 35     | 56  | Miếu Bà-   |                |          |
| 30  | Ông Làng      | Học-Lạc        | 35-36  |     | Trương     | Lê-Thánh-Tông  | 62       |
| 31  | Hát bội I     | Vô-danh-Thị    | 36-37  | 57  | Thăng-Long | Bà Huyện       |          |
| 32  | Hát bội II    | Cử-Trị         | 37     |     |            | Thanh quan     | 63       |



| Bài | Tựa                | Tác-giả             | Trương | Bài | Tựa              | Tác-giả         | Trương |
|-----|--------------------|---------------------|--------|-----|------------------|-----------------|--------|
| 58  | Chùa hư            | Cử-Trị              | 64     | 74  | Sứ Pháp-Quắc II  | Tôn thọ Tường   | 81-82  |
| 59  | Du Thanh-minh      | Phạm quý Thích      | 64-65  | 75  | Sứ Trung-Quắc    | Trịnh-hoài Đức  | 82-83  |
| 60  | Huỳnh-hôn          | Bà Huyện Thanh Quan | 65-66  | 76  | Đồng qua một dò  | Lương-hữu Khánh | 83-84  |
| 61  | Cảnh Thu           | Hồ-xuân-Hương       | 66-67  | 77  | Điếu Lương Khê   | Phạm-viết Chánh | 85-86  |
| 62  | Đi thi             | Tú-Xương            | 67-68  | 78  | Khóc chồng Khách | Vô-danh-Thị     | 86     |
| 63  | Thi đậu            | Cống-Quỳnh          | 69     | 79  | Khóc Ái Phi      | Tự-Đức          | 87     |
| 64  | Nói lão            | id                  | 70     | 80  | Hút nha phiến    | Minh-Mạng       | 88-89  |
| 65  | Khôn Đại           | Tú-Xương            | 71     | 81  | Lão Kị qui y     | Tôn thọ Tường   | 89-90  |
| 66  | Ký nội trợ         | Phan-Thanh Giản     | 72-73  | 82  | Quan Vân Trường  | Tự-Đức          | 91     |
| 67  | Đưa chồng đi thi   | Vô-danh-Thị         | 74     | 83  | Tự thuật         | Ng. đình Chiêu  | 92-93  |
| 68  | Ngộ hữu I          | Huỳnh mẫn Đạt       | 75     | 84  | Lai kinh         | Tôn thọ Tường   | 94     |
| 69  | Ngộ hữu II         | Tôn thọ Tường       | 76     | 85  | Từ Thứ qui Tào   | id              | 95     |
| 70  | Tạ Hương-dăng      | Học-Lạc             | 77     | 86  | Tôn Phu-Nhơn     | id              | 96-97  |
| 71  | Học-lạc ngồi trắng | id                  | 78     | 87  | qui Hơn          | Cử-Trị          | 97     |
| 72  | Bá-Di-Thúc Tề      | Tự-Đức              | 79-80  |     |                  |                 |        |
| 73  | Sứ Pháp-Quắc I     | Phan Thanh Giản     | 80-81  |     |                  |                 |        |



32

3

4

6

9

3

7





Exemplaires  
de 1000 mg. v. Sinh  
de m<sup>2</sup> 2/25  
Virage au from Saigone

